

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Thùy Linh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S. Nguyễn Văn Thụ

HẢI PHÒNG – 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIÊN
CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên :Trần Thị Thùy Linh
Giảng viên hướng dẫn: Thạc sĩ Nguyễn Văn Thụ**

HẢI PHÒNG – 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Thùy Linh

Mã SV: 1012401067

Lớp: QT1401K

Ngành: Kế toán kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong Doanh nghiệp xây dựng.

- Mô tả, phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tính hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây.

- Số liệu về thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

Địa chỉ: Văn phòng đại diện Số 18 Trần Quang Khải, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Văn Thụ

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường đại học dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- + Cần cù, chịu khó sưu tầm số liệu, tài liệu cho bài viết và luôn có tinh thần học hỏi cao.
- + Luôn viết và nộp bài theo đúng tiến độ do nhà trường, giáo viên hướng dẫn quy định.
- + Luôn chủ động và nghiêm túc trong công tác nghiên cứu.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

Bài viết của sinh viên *Trần Thị Thùy Linh* đã đáp ứng được yêu cầu của một khóa luận tốt nghiệp. Kết cấu của khóa luận được sắp xếp hợp lý, khoa học với 3 chương:

Chương I: Những vấn đề chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp. Trong chương này tác giả đã hệ thống hóa một cách chi tiết và đầy đủ các vấn đề cơ bản về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp theo quy định hiện hành.

Chương II: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền. Trong chương này tác giả đã giới thiệu được những nét cơ bản về công ty như lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, mô hình tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán. Đồng thời tác giả cũng đã trình bày được khá chi tiết và cụ thể thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, có số liệu minh họa cụ thể (Quý IV năm 2012). Số liệu minh họa trong bài viết chi tiết, phong phú và có tính logic cao.

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền. Trong chương này tác giả đã đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm của tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra được một số giải pháp hoàn thiện phù hợp với tình hình thực tế tại công ty và có tính khả thi cao.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Bảng số: Bảng chữ:

Hải Phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Văn Thụ

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã truyền đạt cho em những nền tảng kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên sâu về ngành Kế toán-Kiểm toán cùng với những kinh nghiệm thực tế- những điều thực sự hữu ích cho bản thân em trong quá trình học tập, thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp và cả sau này.

Thầy giáo- Thạc sĩ Nguyễn Văn Thụ đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Ban lãnh đạo, các cô chú, anh chị công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại công ty. Đặc biệt là các anh chị tại phòng Kế toán- Tài vụ tại công ty đã nhiệt tình hướng dẫn và cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu, giúp em hoàn thiện khóa luận đúng nội dung và thời hạn quy định.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự phấn đấu nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi cùng với những kiến thức đã được các thầy cô truyền đạt và học hỏi kinh nghiệm của các cô chú, anh chị đi trước, em hứa sẽ phấn đấu để trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa trong tương lai nay với nghề nghiệp đã chọn để góp phần vào bảng thành tích chung của sinh viên trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Cuối cùng em xin chúc các thầy cô, các bác, các cô chú, các anh chị làm việc tại công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công trong cuộc sống

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP..... 1

1.1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp..... 1

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp..... 1

1.1.2. Đặc điểm sản phẩm xây lắp..... 1

1.1.3. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm 3

1.1.3.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất 3

1.1.3.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm..... 6

1.1.3.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm 6

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp..... 8

1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp..... 9

1.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 9

1.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất..... 9

1.2.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm: 9

1.2.1.3. Kỳ tính giá thành..... 9

1.2.2. Phương pháp tập hợp CPSX sản phẩm..... 10

1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang 11

1.2.4. Phương pháp tính giá thành 12

1.2.4.1 Phương pháp tính giá thành gián đơn (phương pháp tính giá thành trực tiếp)..... 12

1.2.4.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng: 13

1.2.4.3 Phương pháp tính giá thành theo định mức: 14

1.3. Nội dung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp..... 15

1.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên..... 15

1.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	15
1.3.1.2. Kế toán chi phí NCTT	16
1.3.1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.....	20
1.3.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm	22
1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ .	23
1.3.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp	24
1.3.4. Hạch toán các khoản thanh lý máy móc thiết bị.....	27
1.4. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	27
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN.....	29
2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.....	29
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.....	29
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần và dịch vụ thương mại Ngô Quyền	33
2.1.3.2. Quy trình sản xuất sản phẩm xây lắp tại công ty	33
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.....	35
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.....	37
2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty.....	37
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	38
2.2. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền	40
2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất.....	40
2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất	40
2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.....	40
2.2.1.2.1. Đối tượng tập hợp CPSX	40
2.2.1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.....	40
2.2.1.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	41

2.2.1.4. <i>Kế toán chi phí nhân công trực tiếp</i>	48
2.2.1.6. <i>Kế toán chi phí sản xuất chung</i>	70
2.2.2. <i>Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền</i>	82
2.2.3. <i>Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền</i>	85
2.2.3.1. <i>Đối tượng tính giá thành</i>	85
2.2.3.2. <i>Kỳ tính giá thành</i>	85
2.2.3.3. <i>Phương pháp tính giá thành</i>	85
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN	90
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí xây lắp và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần và dịch vụ thương mại Ngô Quyền	90
3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	90
3.1.2. <i>Nhược điểm</i>	91
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền trong điều kiện hiện nay	93
3.2.1. <i>Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền</i>	93
3.2.2. <i>Một số ý kiến đề xuất hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền</i>	94
KẾT LUẬN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

BẢNG DANH MỤC VIẾT TẮT

BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCDC	Công cụ dụng cụ
CP XD và DV TM	Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại
CPSX	Chi phí sản xuất
CT	Công trình
ĐHHP	Đại học Hải Phòng
DNXL	Doanh nghiệp xây lắp
DVMN	Dịch vụ mua ngoài
GTSP	Giá thành sản phẩm
HMCT	Hạng mục công trình
KLXL	Khối lượng xây lắp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NCTT	Nhân công trực tiếp
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
SDMTC	Sử dụng máy thi công
SXC	Sản xuất chung
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
UBND	Ủy ban nhân dân
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí Nhân công trực tiếp

Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (trường hợp công ty có đội máy thi công riêng đồng thời tổ chức kế toán riêng)

Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (trường hợp công ty có đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức hạch toán riêng)

Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (trường hợp thuê ngoài)

Sơ đồ 1.6: Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung

Sơ đồ 1.7: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Sơ đồ 1.8: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm (theo phương pháp kiểm kê)

Sơ đồ 1.9: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch

Sơ đồ 1.10: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

Sơ đồ 2.1: Quy trình chung sản xuất sản phẩm xây lắp

Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công nhà

Sơ đồ 2.3: Quy trình thi công đường giao thông

Sơ đồ 2.4: Quy trình thi công kênh thủy lợi

Sơ đồ 2.5: Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý công ty

Sơ đồ 2.6: Mô hình bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.7: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán nhật ký chung

Sơ đồ 2.8: Quá trình tập hợp chi phí nguyên vật trực tiếp

Sơ đồ 2.9: Quá trình tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Sơ đồ 2.10: Quá trình tập hợp chi phí sử dụng máy thi công

Sơ đồ 2.11: Quá trình tập hợp chi phí sản xuất chung

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Hóa đơn giá trị gia tăng

Biểu 2.2: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 621 Quý IV năm 2012

Biểu 2.3: Trích sổ nhật ký chung quý IV

Biểu 2.4: Trích sổ cái tài khoản 621 quý IV năm 2012

Biểu 2.5: Trích hợp đồng giao khoán

Biểu 2.6: Trích bảng chấm công công nhân trực tiếp tháng 10 năm 2012

Biểu 2.7: Trích bảng chia lương

Biểu 2.8: Trích bảng tổng hợp tiền lương tháng 10 năm 2012

Biểu 2.9: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 622 quý IV năm 2012

Biểu 2.10: Trích nhật ký chung quý IV

Biểu 2.11: Trích sổ cái tài khoản 622 quý IV năm 2012

Biểu 2.12: Trích bảng thanh toán lương công nhân điều khiển máy tháng 10

Biểu 2.13: Trích bảng tính khấu hao TSCĐ tháng 10 năm 2012

Biểu 2.14: Trích bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công

Biểu 2.15: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 623 quý IV năm 2012

Biểu 2.16: Trích sổ nhật ký chung quý IV năm 2012

Biểu 2.17: Trích sổ cái 622 quý IV năm 2012

Biểu 2.18: Trích bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công quý IV năm 2012

Biểu 2.19: Trích bảng thanh toán lương nhân viên quản lý đội tháng 10

Biểu 2.20: Trích bảng phân bổ chi phí trả trước tài khoản 242 tháng 10

Biểu 2.21: Trích hóa đơn giá trị gia tăng

Biểu 2.22: Trích phiếu chi

Biểu 2.23: Trích bảng phân bổ chi phí sản xuất chung quý IV năm 2012

Biểu 2.24: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 627

Biểu 2.25: Trích sổ nhật ký chung quý IV năm 2012

Biểu 2.26: Trích sổ cái tài khoản 627 quý IV năm 2012

Biểu 2.27: Trích bảng tính giá trị dự toán của khối lượng dở dang cuối kỳ

Biểu 2.28: Trích bảng tổng hợp chi phí sản xuất quý IV năm 2012

Biểu 2.29: Trích phiếu kế toán số 61

Biểu 2.30: Trích bảng tính giá thành quý IV năm 2012

Biểu 2.31: Trích phiếu kế toán số 62

Biểu 2.32: Trích sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 154

Biểu 2.33: Trích sổ cái tài khoản 154 quý IV năm 2012

LỜI MỞ ĐẦU

❖ Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến do có sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Trước sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, mối quan tâm lớn nhất và hàng đầu của các doanh nghiệp là: lợi nhuận. Lợi nhuận quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của doanh nghiệp. Từ tình hình thực tế, các doanh nghiệp phải thường xuyên điều tra, tính toán, cân nhắc để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu sao cho chi phí bỏ ra ít nhất nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất với sản phẩm có chất lượng cao.

XDCB là hoạt động mang tính chất tiền đề để tạo ra cơ sở vật chất cho quá trình tái sản xuất xã hội, tạo ra tài sản cố định quyết định sức mạnh của nền kinh tế và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là làm sao quản lý vốn một cách hiệu quả, khắc phục tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong điều kiện sản xuất XDCB trải qua nhiều khâu từ thiết kế lập dự án đến thi công, nghiệm thu, thời gian sản xuất kéo dài. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi phải tăng cường quản lý chặt chẽ đặc biệt chú trọng vào công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nó là cơ sở giúp cho doanh nghiệp quyết định được giá bán sản phẩm có lãi và doanh nghiệp biết được sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, sau một thời gian thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền em chọn đề tài ***“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền”*** cho khóa luận tốt nghiệp của mình. Mục tiêu của khóa luận là vận dụng lý luận về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đã học ở trường vào nghiên cứu thực tiễn công việc, từ đó phân tích những mặt tồn tại, góp phần hoàn thiện công tác hạch toán tại doanh nghiệp.

❖ Mục đích nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở tìm hiểu tổng quan về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, đồng thời qua nghiên cứu thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ

phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền năm 2012 từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty này.

❖ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là: kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Trong khuôn khổ đề tài này, em lấy dẫn chứng minh họa về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công trình “Xây dựng ký túc xá 5 tầng trường Đại học Hải Phòng” do công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền chịu trách nhiệm thi công.

* Phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu đối tượng nêu trên trong năm 2012 tại Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

❖ Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

* Ý nghĩa lý luận của đề tài:

Bài khóa luận này sẽ góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

* Ý nghĩa thực tiễn:

Trên cơ sở khảo sát thực tế, phân tích, đánh giá, chỉ rõ những ưu điểm cần phát huy và những hạn chế cần nghiên cứu; những kiến nghị mà khóa luận đưa ra nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

❖ Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ biểu, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

Trong quá trình tìm hiểu về lý luận và thực tế để hoàn thành đề tài này em đã nhận được sự tận tâm, nhiệt tình hướng dẫn của thầy giáo, Thạc sỹ Nguyễn Văn Thụ và của các cô trong phòng kế toán – tài vụ công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

Do khả năng chuyên môn của bản thân còn hạn chế, nhất là trong quá trình tiếp cận với những vấn đề mới nên chắc chắn bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Vì vậy, em rất mong muốn được tiếp thu những ý kiến đóng góp chỉ bảo để em có điều kiện bổ sung nâng cao kiến thức của mình phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Thùy Linh

CHƯƠNG 1**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP**

1.1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, các doanh nghiệp cũng đã và đang nỗ lực để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình thông qua các chiến lược và biện pháp quản lý sản xuất kinh doanh nhằm tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp, có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, việc tổ chức kế toán đúng, hợp lý, chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm, trong việc kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp nói chung và ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất nói riêng. Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành cung cấp, nhà quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác trong doanh nghiệp. Qua đó, nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn hiệu quả, để từ đó có thể đề ra các quyết định quản trị doanh nghiệp sao cho hiệu quả để hạ thấp giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp tự tin đứng vững trên thị trường cạnh tranh ở điều kiện khó khăn như hiện nay.

Vì vậy, tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm để đảm bảo xác định đúng nội dung, phạm vi chi phí cấu thành trong giá thành, xác định đúng lượng giá trị của các yếu tố chi phí đã dịch chuyển vào sản phẩm hoàn thành là yêu cầu cấp bách và ngày càng phải hoàn thiện đổi mới công tác đó là rất cần thiết đối với doanh nghiệp.

1.1.2. Đặc điểm sản phẩm xây lắp.

Xây dựng cơ bản là một ngành sản xuất vật chất độc lập, có chức năng tái sản xuất tài sản cố định cho tất cả các ngành trong nền kinh tế quốc dân, tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật cho xã hội, tăng tiềm lực kinh tế quốc phòng của đất nước. Nói một cách cụ thể hơn sản xuất xây dựng bao gồm các hoạt động: xây dựng mới, mở rộng, khôi phục, cải tạo lại, hay hiện đại hoá các công trình hiện có thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân (như công trình giao thông

thủy lợi, các khu công nghiệp, các công trình quốc phòng, các công trình dân dụng khác).

Ngành xây dựng là ngành sản xuất độc lập có những điểm đặc thù về mặt kinh tế, tổ chức quản lý và kỹ thuật chi phối trực tiếp đến việc tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng, điều này càng được thể hiện rõ qua đặc trưng về sản phẩm xây lắp và quá trình tạo ra sản phẩm đó:

- Sản phẩm xây lắp là: các công trình, các vật kiến trúc... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm lâu dài. Vì vậy doanh nghiệp nhất thiết phải lập dự toán bao gồm cả dự toán thiết kế và dự toán thi công, mua bảo hiểm cho những rủi ro có thể xảy ra đối với công trình, trong quá trình thực hiện luôn phải so sánh đối chiếu với dự toán, lấy dự toán làm thước đo.

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu). Trong hợp đồng xây dựng đã phản ánh rõ giá bán, người mua, người bán trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm xây lắp do đó tính chất hàng hoá của sản phẩm xây lắp không được thể hiện một cách rõ ràng.

- Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất và các điều kiện của quá trình sản xuất như người lao động, máy móc, thiết bị thi công... sẽ phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này khiến cho công tác quản lý sử dụng gặp nhiều khó khăn, việc hạch toán về vật tư, tài sản, tiền vốn phức tạp, hơn nữa lại chịu ảnh hưởng của thiên nhiên, thời tiết và rất dễ bị mất mát và hư hỏng.

- Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường kéo dài, nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của từng công trình. Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ra ngoài trời chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường như nắng, mưa, lũ lụt... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý giám sát chặt chẽ sao cho đảm bảo chất lượng công trình đúng như thiết kế, dự toán. Hơn nữa nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành sản phẩm xây lắp, theo đó chủ đầu tư sẽ giữ lại một tỷ lệ nhất định tính trên giá trị của công trình và sẽ hoàn trả lại cho nhà thầu khi hết hạn hợp đồng bảo hành.

Từ những đặc điểm trên đòi hỏi công tác kế toán vừa phải đáp ứng yêu cầu chung về chức năng nhiệm vụ kế toán của một doanh nghiệp sản xuất vừa phải đảm bảo phù hợp với đặc tính riêng của doanh nghiệp xây lắp. Từ đó, cung cấp số liệu chính xác, kịp thời giúp cho nhà quản lý đưa ra những đánh giá đúng tình hình kế hoạch SXKD, cố vấn cho lãnh đạo trong việc tổ chức quản lý để đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

1.1.3. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.3.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

1.1.3.1.1. Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây lắp là quá trình biến đổi một cách có ý thức, có mục đích của các yếu tố đầu vào sản xuất để tạo thành các công trình, sản phẩm xây lắp nhất định, những hao phí về các yếu tố đầu vào này được thể hiện dưới hình thức giá trị gọi là CPSX.

CPSX trong doanh nghiệp xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất thi công trong một thời kỳ nhất định.

Về mặt lượng, CPSX phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã bỏ ra trong quá trình sản xuất ở một thời kỳ nhất định.

- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Do đó, trong điều kiện giá cả thường xuyên biến động thì việc tính toán, đánh giá chính xác CPSX không những là yếu tố khách quan mà còn là một yêu cầu quan trọng trong việc cung cấp thông tin cần thiết cho nhu cầu quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện doanh nghiệp phải tự chủ về tài chính trong hoạt động SXKD như hiện nay.

1.1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Tuỳ theo yêu cầu quản lý, đối tượng cung cấp thông tin và góc độ xem xét chi phí... mà CPSX được sắp xếp, phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

Thông thường, trong các doanh nghiệp xây lắp, CPSX thường được phân loại theo các tiêu thức sau:

❖ *Phân loại CPSX căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí*

Theo cách phân loại này, các CPSX có nội dung, tính chất kinh tế giống nhau được sắp xếp vào một yếu tố, không phân biệt chi phí đó phát sinh trong lĩnh vực nào, dùng vào mục đích gì trong sản xuất sản phẩm. Theo cách phân loại này thì toàn bộ các CPSX của doanh nghiệp xây dựng được chia ra 5 yếu tố chi phí sau:

- Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ các chi phí về các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất trong kỳ.

- Yếu tố chi phí nhân công trực tiếp: Gồm toàn bộ số tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động trong doanh nghiệp xây lắp.

- Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định: Bao gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như: tiền điện, tiền nước... phục vụ cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

- Yếu tố chi phí bằng tiền khác: Bao gồm toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất ngoài các yếu tố chi phí ở trên.

❖ *Phân loại CPSX theo mục đích công dụng của chi phí*

Theo cách phân loại này, căn cứ vào mục đích công dụng của CPSX để chia ra các khoản mục chi phí khác nhau, mỗi khoản mục chi phí chỉ bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Do vậy cách phân loại này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục, trong doanh nghiệp xây lắp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia làm các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là chi phí của các vật liệu chính, vật kết cấu, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển (ván khuôn, đà giáo), bán thành phẩm cần thiết để tạo nên sản phẩm xây lắp, không bao gồm chi phí vật liệu đã tính vào chi phí sản xuất chung và chi phí SDMTC.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí về tiền công, tiền lương và các khoản phải trả công nhân trực tiếp xây lắp, khoản mục này không bao gồm các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính trên tiền lương của công nhân trực tiếp xây lắp, và chi phí tiền lương nhân viên điều khiển máy thi công, nhân viên quản lý tổ đội thi công.

- Chi phí sử dụng máy thi công: là toàn bộ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình bao gồm: Chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên máy thi công, chi phí nhiên liệu và động lực dùng cho máy thi công và các khoản chi phí khác liên quan đến việc sử dụng máy thi công như: chi phí di chuyển, tháo lắp máy thi công. Khoản mục này không bao gồm các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương của công nhân điều khiển máy.

- Chi phí sản xuất chung là các chi phí trực tiếp khai thác ngoài các khoản chi phí phát sinh ở tổ đội, công trường xây dựng bao gồm: lương nhân viên quản lý đội, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất xây lắp, nhân viên quản lý đội, công nhân điều khiển máy thi công, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của tổ đội và chi phí khác liên quan đến hoạt động của tổ đội.

❖ *Phân loại CPSX theo mối quan hệ giữa chi phí với đối tượng chịu chi phí*

Theo cách phân loại này, CPSX được phân làm hai loại: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- *Chi phí trực tiếp*: Là những khoản chi phí có liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất và tạo ra một công trình, một HMCT.

- *Chi phí gián tiếp*: là chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không thể dựa vào chứng từ để tính trực tiếp cho từng đối tượng, những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

❖ *Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động*

Theo cách phân loại này CPSX được chia làm 3 loại:

- Chi phí bất biến (định phí): Là các chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ.

- Chi phí khả biến (biến phí): Là các chi phí thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản xuất trong kỳ.

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí bao gồm cả hai yếu tố trên.

1.1.3.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm

1.1.3.2.1. Giá thành sản phẩm

Để xây dựng một công trình hay hoàn thành một lao vụ thì doanh nghiệp xây lắp phải đầu tư vào quá trình sản xuất, thi công một lượng chi phí nhất định, những CPSX mà công ty đã bỏ ra trong quá trình thi công đó sẽ tham gia cấu thành nên giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành của quá trình đó. Như vậy, giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ CPSX tính cho từng công trình, HMCT hay khối lượng xây lắp hoàn thành đến giai đoạn quy ước đã hoàn thành nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán.

Ở doanh nghiệp xây lắp, giá thành sản phẩm mang tính cá biệt, mỗi công trình, HMCT hay khối lượng xây lắp sau khi hoàn thành đều có giá thành riêng.

1.1.3.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm

❖ Căn cứ vào cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành, giá thành sản phẩm xây lắp được chia làm ba loại:

- *Giá thành dự toán*: là tổng chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình. Giá thành dự toán được xác định dựa trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá của Nhà nước. Giá dự toán là chênh lệch giữa giá trị dự toán và phần lãi định mức.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành dự toán của} \\ \text{công trình, HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán của} \\ \text{công trình, HMCT} \end{array} - \text{Lãi định mức}$$

- *Giá thành kế hoạch*: Là giá thành được xây dựng trên cơ sở những điều kiện cụ thể của doanh nghiệp về các định mức, đơn giá, biện pháp tổ chức thi công. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình xây dựng.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch của} \\ \text{công trình, HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành dự toán của} \\ \text{công trình, HMCT} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Mức hạ giá} \\ \text{thành} \end{array}$$

- *Giá thành thực tế*: Là toàn bộ chi phí thực tế để hoàn thành, bàn giao KLXL mà doanh nghiệp đã thực hiện. Giá thành thực tế chỉ được xác định khi công trình, HMCT đã hoàn thành, bao gồm các chi phí theo định mức, vượt định mức và không định mức như các khoản thiệt hại trong sản xuất, các khoản bội chi,

lãng phí về vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp được phép tính vào giá thành. Giá thành này được tính trên cơ sở số liệu do kế toán tập hợp được về CPSX thực tế phát sinh cho KLXL thực hiện trong kỳ. Giá thành thực tế biểu hiện chất lượng, hiệu quả về kết quả hoạt động của doanh nghiệp xây lắp.

So sánh các loại giá thành trên, ta có thể đánh giá được chất lượng sản xuất thi công công trình, chất lượng công tác quản lý chi phí, quản lý giá thành của doanh nghiệp xây lắp, về nguyên tắc phải đảm bảo: Giá thành thực tế < Giá thành kế hoạch < Giá thành dự toán.

❖ Căn cứ vào phạm vi chi phí phát sinh:

- *Giá thành sản xuất*: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến sản xuất chế tạo sản phẩm trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

Giá thành sản xuất được tính theo công thức

$$\text{Giá thành sản xuất sản phẩm} = \text{CPSX sản phẩm DĐDK} + \text{CPSX trong kỳ} - \text{CPSX sản phẩm DĐCK}$$

- *Giá thành toàn bộ*: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

Giá thành toàn bộ tính theo công thức

$$\text{Giá thành toàn bộ của sản phẩm} = \text{Giá thành SXSP} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} + \text{Chi phí tiêu thụ sản phẩm}$$

❖ Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

CPSX là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống, lao động vật hoá và những chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định. CPSX sẽ kết tinh dần trong giá thành sản phẩm. Giá thành các công trình, HMCT hoàn thành là toàn bộ CPSX tính cho công trình, HMCT đó. Như vậy, CPSX cấu thành nên giá thành sản phẩm, là cơ sở tính giá thành sản phẩm.

CPSX và giá thành sản phẩm giống nhau về chất vì đều cùng bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra. Nhưng chúng khác nhau về mặt lượng. Khi nói đến CPSX là giới hạn chúng cho một thời kỳ nhất định, không phân biệt công trình đã hoàn thành hay chưa. Còn

giá thành sản phẩm gắn với khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

Xét đối với từng công trình, HMCT, CPSX bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ trong quá trình sản xuất thi công xây lắp công trình, còn giá thành sản phẩm bao gồm CPSX dở dang đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ nhưng không bao gồm phần CPSX dở dang cuối kỳ.

Ngoài ra, giá thành sản phẩm còn mang tính chất chủ quan. Việc giới hạn chi phí tính vào giá thành sản phẩm còn tùy thuộc vào quan điểm tính toán xác định chi phí, doanh thu và kết quả, cũng như quy định của chế độ quản lý kinh tế- tài chính, chế độ kế toán hiện hành.

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm xây lắp, kế toán doanh nghiệp cần phải xác định rõ vai trò và nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp như sau:

- Căn cứ vào yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp để lựa chọn, xác định đúng đắn đối tượng kế toán tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.

- Lựa chọn phương pháp tập hợp CPSX và phương pháp tính giá thành sản phẩm phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

- Tổ chức kế toán chi phí xây lắp theo đúng đối tượng và phương pháp đã được xác định, phản ánh chính xác đầy đủ kịp thời toàn bộ CPSX thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

- Xác định đúng chi phí xây lắp dở dang làm căn cứ để tính giá thành.

- Thực hiện tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành trong một kỳ một cách đầy đủ chính xác.

- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo kế toán về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm cho các nhà quản trị doanh nghiệp một cách kịp thời.

1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí là phạm vi, giới hạn mà các chi phí cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát CPSX và tính giá thành sản phẩm. Xác định đối tượng kế toán CPSX là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán CPSX.

Khi xác định đối tượng kế toán CPSX trước hết các nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, quản lý SXKD, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Do những đặc điểm của ngành XDDB mà đối tượng kế toán CPSX trong các doanh nghiệp xây lắp có thường là công trình, HMCT. Ngoài ra, tùy theo công việc cụ thể có thể tập hợp CPSX theo đơn đặt hàng hay giai đoạn công việc hoàn thành

1.2.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm và lao vụ mà doanh nghiệp sản xuất, tính chất sản xuất của chúng để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp.

Trong các DNXL, đối tượng tính giá thành thường phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, có thể là: các công trình, HMCT, KLXL hoàn thành bàn giao hoặc hoàn thành quy ước, tùy thuộc vào phương thức bàn giao thanh toán giữa đơn vị xây lắp và chủ đầu tư.

1.2.1.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời gian tính giá thành thực tế cho từng đối tượng tính giá thành nhất định. Kỳ tính giá thành là mốc thời gian mà bộ phận kế toán giá thành tổng hợp số liệu thực tế cho các đối tượng. Việc xác định kỳ tính giá thành phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,

chu kỳ sản xuất và hình thức bàn giao công trình. Trong doanh nghiệp xây dựng kỳ tính giá thành được xác định như sau:

- Nếu đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình hoàn thành hoặc theo đơn đặt hàng thì thời điểm tính giá thành là khi công trình, HMCT hoặc đơn đặt hàng hoàn thành.
- Nếu đối tượng tính giá thành là HMCT được quy định thanh toán chi phí thực tế thì kỳ tính giá thành là theo giai đoạn xây dựng hoàn thành.
- Nếu đối tượng tính giá thành là HMCT được quy định thanh toán định kỳ theo khối lượng từng loại công việc trên cơ sở giá dự toán thì kỳ tính giá thành là theo tháng (quý).

1.2.2. Phương pháp tập hợp CPSX sản phẩm

Tùy theo đặc điểm của các loại chi phí mà kế toán có thể sử dụng một trong hai phương pháp tập hợp CPSX là phương pháp tập hợp trực tiếp hoặc phương pháp phân bổ gián tiếp.

1.2.2.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng khi các chi phí phát sinh chỉ liên quan trực tiếp đến một đối tượng tập hợp CPSX.

Theo phương pháp này, chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào thì tiến hành tập hợp chi phí đó, tức là kế toán lấy số liệu ở chứng từ gốc liên quan đến từng đối tượng tập hợp CPSX và ghi thẳng cho đối tượng đó mà không cần tính toán phân bổ.

1.2.2.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp này được áp dụng khi chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp CPSX, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng.

Khi các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp CPSX thì kế toán tiến hành tập hợp CPSX cho tất cả đối tượng chịu chi phí liên quan, sau đó sẽ tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo công thức:

$$C_i = \frac{\sum C}{\sum_{i=1}^n T_i} \times T_i$$

Trong đó:

C_i : phần chi phí phân bổ cho đối tượng i

$\sum C$: Tổng chi phí sản xuất cần phân bổ cho các đối tượng

$\sum_{i=1}^n T_i$: Tổng đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ

T_i : đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i

1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang trong các doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình dở dang, chưa hoàn thành hay khối lượng công tác xây lắp dở dang trong kỳ chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu.

Việc đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ tùy thuộc vào phương thức thanh toán giữa bên giao thầu với bên nhận thầu và tùy thuộc vào đối tượng tính giá thành mà doanh nghiệp xây lắp đã xác định:

- Nếu sản phẩm xây lắp quy định bàn giao thanh toán sau khi đã hoàn thành toàn bộ công trình hoặc HMCT và doanh nghiệp xác định đối tượng tính giá thành là công trình, HMCT hoàn thành thì CPSX tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ là tổng CPSX xây lắp phát sinh lũy kế từ khi khởi công đến cuối kỳ báo cáo mà công trình, HMCT chưa hoàn thành.

- Nếu quy định thanh toán khi khối lượng công việc hay giai đoạn xây lắp đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý có giá trị dự toán riêng hoàn thành, đồng thời doanh nghiệp xây lắp xác định đối tượng tính giá thành là khối lượng công việc hay giai đoạn xây lắp đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý có giá trị dự toán riêng hoàn thành. Trong trường hợp này sản phẩm xây lắp dở dang là khối lượng công việc hay giai đoạn xây lắp chưa hoàn thành. Do vậy, CPSX tính cho sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ được tính toán trên cơ sở phân bổ chi phí xây lắp thực tế đã phát sinh cho các khối lượng hay giai đoạn xây lắp đã hoàn thành và chưa hoàn thành trên cơ sở tiêu thức phân bổ là giá trị dự toán hay chi phí dự toán. Trong đó, các khối lượng hay giai đoạn xây lắp dở dang có thể được tính theo mức độ hoàn thành.

Chi phí thực tế của khối lượng hay giai đoạn xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{Z_{dtht} + Z_{dtdd}} \times Z_{dtht}$$

Trong đó:

D_{ck} : Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

D_{dk} : Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ (Chi phí sản xuất các giai đoạn xây lắp dở dang đầu kỳ)

C: Chi phí sản xuất xây lắp phát sinh trong kỳ

Z_{dtht} : Giá thành dự toán (hoặc giá trị dự toán) các giai đoạn xây lắp hoàn thành trong kỳ

Z_{dtdd} : Giá thành dự toán (hoặc giá trị dự toán) các giai đoạn xây lắp dở dang cuối kỳ tính theo mức độ hoàn thành.

1.2.4. Phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào mối quan hệ giữa đối tượng kế toán CPSX và đối tượng tính giá thành sản phẩm, căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý tổ chức sản xuất để xác định phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Trong các doanh nghiệp xây lắp thường áp dụng các phương pháp sau:

1.2.4.1 Phương pháp tính giá thành gián đơn (phương pháp tính giá thành trực tiếp)

Phương pháp này là phương pháp tính giá thành được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp hiện nay vì sản xuất thi công mang tính chất đơn chiếc, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành. Hơn nữa, áp dụng phương pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo và cách tính đơn giản, dễ dàng thực hiện.

Nội dung: căn cứ vào CPSX tập hợp được trong kỳ theo từng công trình, HMCT và căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ trước và cuối kỳ này để tính giá thành các giai đoạn xây lắp hoàn thành theo công thức

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

Z: Giá thành các giai đoạn xây lắp thuộc từng công trình, HMCT hoàn thành.

D_{dk} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C: Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ

D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Trong trường hợp chi phí sản xuất tập hợp theo công trình hoặc cả công trình nhưng giá thành thực tế phải tính riêng cho từng HMCT. Kế toán có thể căn cứ vào chi phí sản xuất của cả nhóm hoặc hệ số kinh tế kỹ thuật đã quy định cho từng HMCT để tính giá thành thực tế cho HMCT đó.

Nếu các HMCT có thiết kế khác nhau, dự toán khác nhau nhưng cùng thi công trên một địa điểm do một công trình sản xuất đảm nhận nhưng không có điều kiện quản lý theo dõi việc sử dụng các loại chi phí khác nhau cho từng HMCT thì từng loại chi phí đã được tập hợp trên toàn công trình đều phải tiến hành phân bổ cho từng HMCT. Khi đó giá thành thực tế của từng HMCT sẽ là:

$$C_i = \sum G_{dti} \times H$$

Trong đó: H: Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế.

$$H = \frac{\sum C}{\sum G_{dt}} \times 100$$

$\sum C$: Tổng chi phí thực tế của các công trình

$\sum G_{dt}$: Tổng dự toán của tất cả các công trình

$\sum G_{dti}$: Giá trị dự toán của từng hạng mục công trình

1.2.4.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng:

Phương pháp này áp dụng thích hợp trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng, khi đó, đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành là từng loại đơn đặt hàng.

Nội dung: Mỗi đơn đặt hàng ngay từ khi bắt đầu thi công được mở một phiếu tính giá thành (Bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng). Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ được tập hợp theo từng đơn đặt hàng bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp. Cuối hàng kỳ căn cứ vào CPSX được tập hợp cho từng đơn đặt hàng theo từng khoản mục chi phí ghi vào bảng tính giá thành của đơn đặt

hàng tương ứng. Khi hoàn thành công trình theo đơn đặt hàng, kế toán thực hiện tính giá thành đơn đặt hàng (công trình, HMCT hoàn thành) bằng cách cộng lũy kế chi phí từ khi bắt đầu thi công đến khi đơn đặt hàng hoàn thành ngay trên bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó. Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành, cộng chi phí lũy kế từ khi bắt đầu thi công đến thời điểm xác định chính là giá trị sản phẩm xây lắp dở dang. Bởi vậy bảng tính giá thành của các đơn đặt hàng chưa xong được coi là báo cáo chi phí sản xuất xây lắp dở dang.

Trường hợp một đơn đặt hàng gồm một số HMCT thì sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành cho từng HMCT bằng cách căn cứ vào giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành và giá thành dự toán của các HMCT đó thông qua công thức sau:

$$Z_i = \frac{Z_{đđh}}{Z_{dt}} \times Z_{dti}$$

Trong đó: Z_i : Giá thành sản xuất thực tế HMCT

$Z_{đđh}$: Giá thành sản xuất thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành.

Z_{dt} : Giá thành dự toán của HMCT thuộc đơn đặt hàng.

Z_{dti} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình

1.2.4.3 Phương pháp tính giá thành theo định mức:

Phương pháp này có mục đích kịp thời phát hiện ra mọi chi phí sản xuất và phát sinh vượt quá định mức, từ đó tăng cường phân tích và kiểm tra kế hoạch giá thành. Nội dung của phương pháp này cụ thể như sau:

Căn cứ vào định mức chi phí hiện hành, kết hợp với dự toán chi phí được duyệt, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm theo định mức.

Tổ chức hạch toán riêng biệt số CPSX xây lắp thực tế phù hợp với định mức và số CPSX xây lắp chênh lệch thoát ly định mức, thường xuyên thực hiện phân tích những chênh lệch này để kịp thời đề ra các biện pháp khắc phục nhằm tiết kiệm CPSX và hạ giá thành sản phẩm.

So sánh chi phí phát sinh với định mức để xác định số chênh lệch. Tập hợp thường xuyên và phân tích những chênh lệch đó để kịp thời tìm ra những biện pháp khắc phục nhằm hạ giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở tính giá thành định mức, số chênh lệch do thay đổi định mức, kết hợp với việc theo dõi chính xác số chênh lệch so với định mức, kế toán tiến hành xác định giá thực tế của sản phẩm xây lắp theo công thức.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{Giá thành định mức} & \pm & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch do} \\ \text{của sản phẩm xây} & = & \text{của sản phẩm xây} & & \text{thay đổi định} & \pm & \text{thoát ly định} \\ \text{lắp} & & \text{lắp} & & \text{mức} & & \text{mức} \end{array}$$

Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm của ngành xây lắp, tuy nhiên để phương pháp này thực sự phát huy tác dụng, kế toán cần tổ chức được hệ thống định mức tương đối chính xác và cụ thể, công tác hạch toán ban đầu cần chính xác và chặt chẽ.

1.3. Nội dung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Nội dung, phương pháp hạch toán

Chi phí NVLTT bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu... được sử dụng trực tiếp vào quá trình cấu thành thực thể công trình xây lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp như: xi măng, cát, sỏi, gạch, đá, nhôm... các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về sử dụng ngay. Chi phí NVTTT không bao gồm vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng cho quản lý đội công trình.

Kế toán áp dụng phương pháp tập hợp trực tiếp đối với những chi phí vật liệu liên quan đến một công trình, hạng mục công trình; áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp khi chi phí vật liệu dùng vào việc xây dựng nhiều công trình, hạng mục công trình mà không thể tập hợp trực tiếp. Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải tiến hành kiểm kê số vật liệu chưa sử dụng hết ở các công trường, bộ phận sản xuất để tính số liệu thực tế sử dụng cho công trình, đồng thời phải hạch toán đúng đắn số phế liệu thu hồi (nếu có theo từng đối tượng công trình)

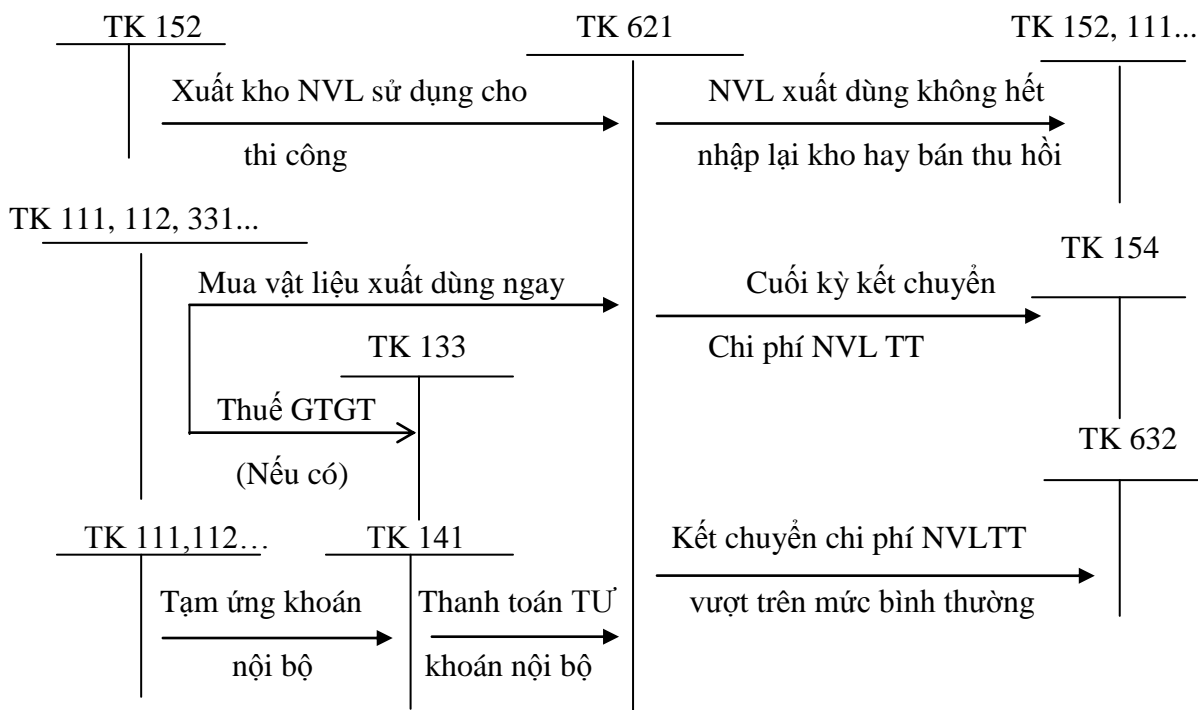
- Chứng từ, tài khoản sử dụng

Khi phát sinh các khoản chi phí NVL trực tiếp, kế toán căn cứ các chứng từ có liên quan như: phiếu xuất kho, hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi, hóa đơn giá trị gia tăng... để tập hợp chi phí.

Để phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp của DNXL, kế toán sử dụng TK 621-Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, HMCT, từng KLXL, các giai đoạn quy ước đạt điểm dừng kỹ thuật có dự toán riêng. Bên nợ phản ánh giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp thi công công trình, HMCT trong kỳ. Bên có phản ánh giá trị NVL dùng không hết nhập vào kho, kết chuyển chi phí NVLTT vào CP SXKD dở dang.

- Quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được khái quát qua Sơ đồ 1.1:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí NVLTT



1.3.1.2. Kế toán chi phí NCTT

- Nội dung, phương pháp hạch toán

Chi phí NCTT là chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình công việc bao gồm tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày công lao động của công nhân

trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp, công nhân phục vụ xây lắp kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng thi công và công nhân chuẩn bị, kết thúc thu dọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân trong danh sách hay thuê ngoài. Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương của CNTT

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí liên quan. Nếu chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành mà không tập hợp riêng được thì có thể tập hợp chung sau đó chọn tiêu thức thích hợp để phân bổ cho các đối tượng chi phí liên quan

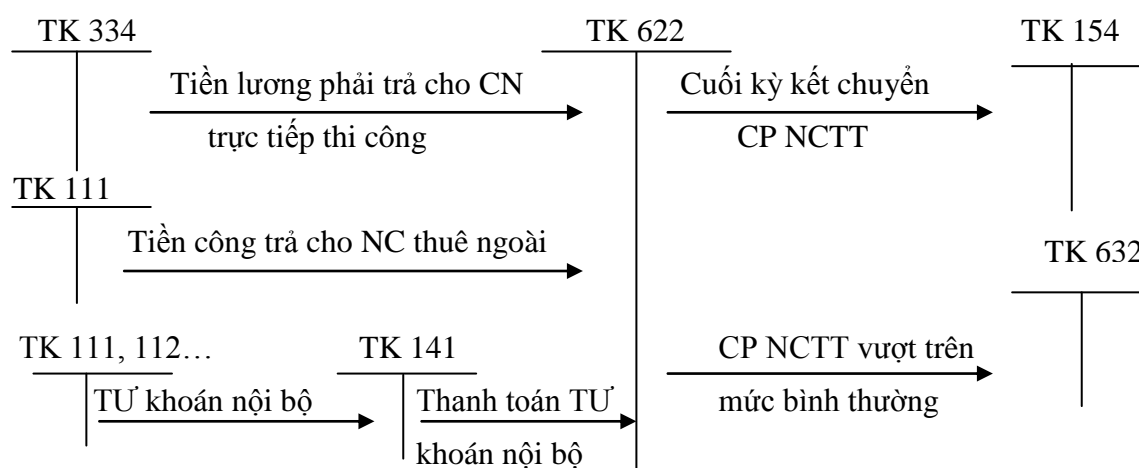
- Chứng từ, tài khoản sử dụng

Khi phát sinh các khoản chi phí nhân công trực tiếp, kế toán căn cứ các chứng từ có liên quan như: hợp đồng lao động, bảng chấm công, phiếu làm thêm giờ, hợp đồng giao khoán... để tập hợp chi phí.

Để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quy trình hoạt động xây lắp kế toán sử dụng 622-Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản 622 được mở chi tiết cho từng công trình, HMCT. Bên Nợ phản ánh các khoản phải trả công nhân trực tiếp sản xuất. Bên Có phản ánh kết chuyển chi phí NCTT và CP SXKD dở dang.

- Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được khái quát qua **Sơ đồ 1.2:**

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí NCTT



1.3.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

- Nội dung, phương pháp hạch toán

Máy thi công là các loại xe máy chạy bằng động lực (điện, xăng dầu, khí nén...) được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp các công trình như: Máy trộn bê tông, cần cẩu, máy đào xúc đất, máy ủi, máy đóng cọc, ô tô vận chuyển đất đá ở công trường... Các loại phương tiện thi công này doanh nghiệp có thể tự trang bị hoặc thuê ngoài. Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan đến sử dụng máy thi công.

Nếu máy thi công phục vụ cho nhiều công trình, hạng mục công trình ngay từ đầu không thể hạch toán riêng được thì được tập hợp chung sau đó phân bổ theo tiêu thức hợp lý (số giờ máy hoạt động, lương của công nhân trực tiếp sản xuất...).

- *Chứng từ, tài khoản sử dụng*

Đối với chi phí SDMTC kế toán sử dụng các chứng từ sau: Phiếu xuất kho, Phiếu chi, Bảng chấm công, Bảng tính lương và các khoản trích theo lương, Bảng thanh toán lương, Hóa đơn bán hàng, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ....

Tài khoản dùng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công.

➤ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp, vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy thì sử dụng tài khoản 623 “Chi phí sử dụng máy thi công”.

- TK 623 có 6 tài khoản cấp 2 :

TK 6231: Chi phí nhân công.

TK 6232: Chi phí vật liệu

TK 6233: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công

TK 6237: Chi phí dịch vụ thuê ngoài

TK 6238: Chi phí bằng tiền khác

➤ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn bằng máy thì không sử dụng tài khoản 623, các chi phí liên quan đến máy sẽ được hạch toán trực tiếp vào TK 621, 622, 627

- Quy trình hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

Để hạch toán và xác định chi phí sử dụng máy thi công một cách chính xác kịp thời cho các đối tượng chịu chi phí, trước hết phải tổ chức tốt khâu hạch toán hàng ngày của máy thi công trên các phiếu hoạt động của xe máy thi công.

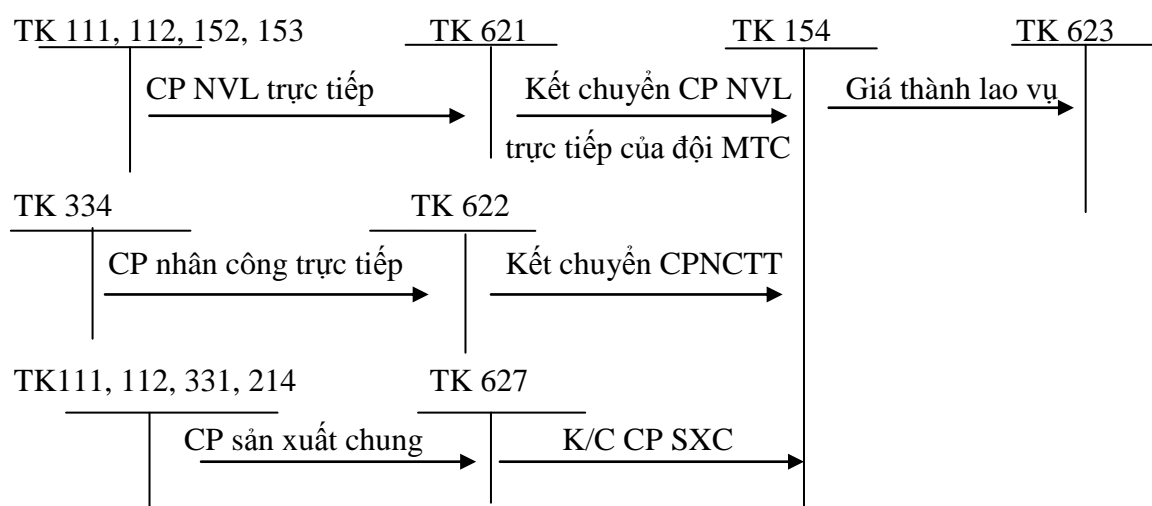
Để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công còn phải phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công của doanh nghiệp là doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng hoặc từng đội xây lắp có máy thi công riêng hoặc đi thuê ngoài dịch vụ máy

Đối với mỗi hình thức sử dụng máy thi công, kế toán có cách hạch toán phù hợp.

a. Trường hợp doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng đồng thời có tổ chức kế toán riêng

Toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến đội máy thi công được tập hợp riêng trên các TK 621, TK 622, TK 627. Cuối kỳ kết chuyển vào TK 154 để tính giá thành ca máy. Từ đó xác định giá trị mà đội thi công phục vụ cho từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình).

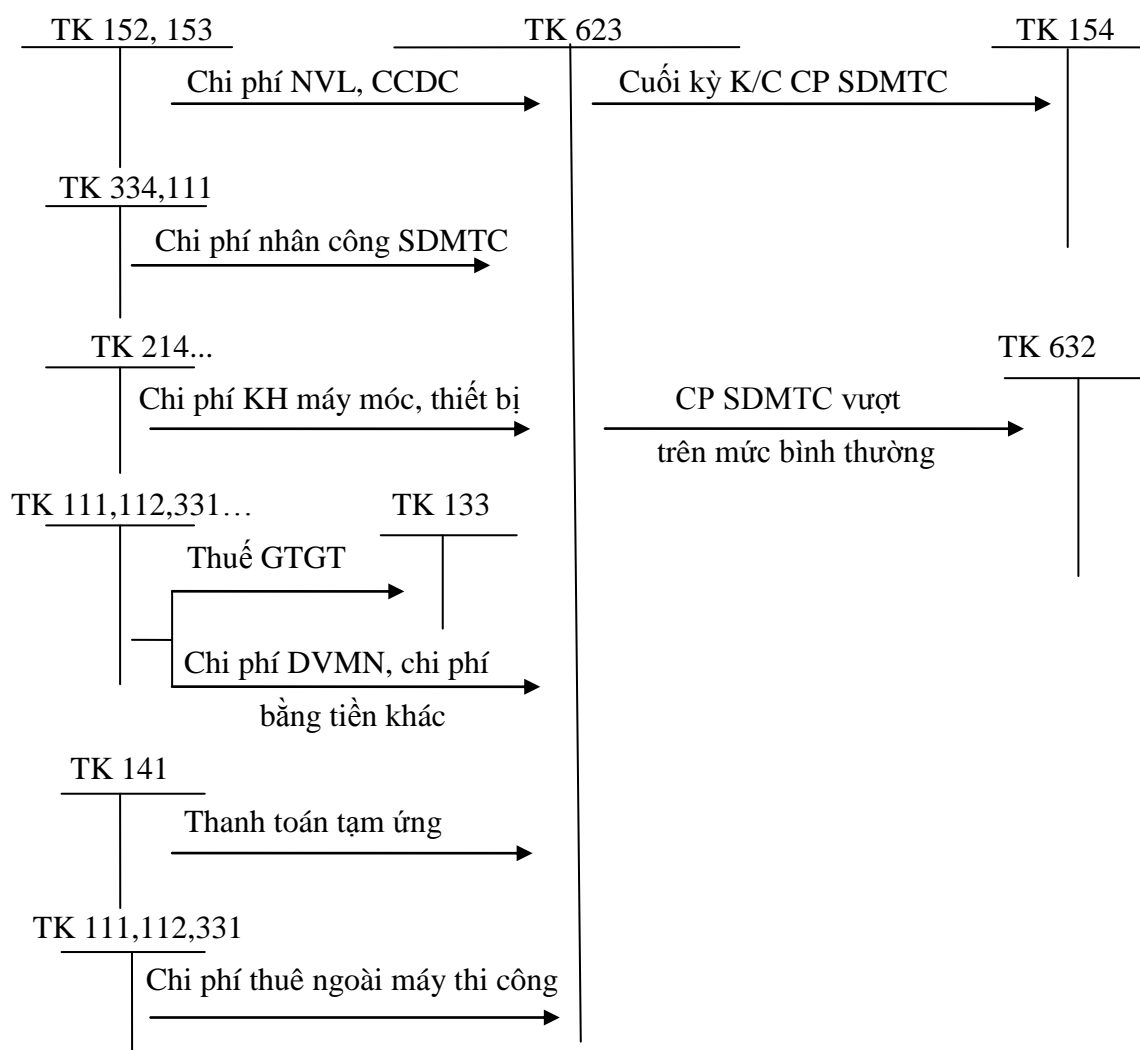
Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí máy thi công (trường hợp công ty có đội máy thi công riêng đồng thời tổ chức kế toán riêng)



b. Trường hợp doanh nghiệp có đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức hạch toán riêng.

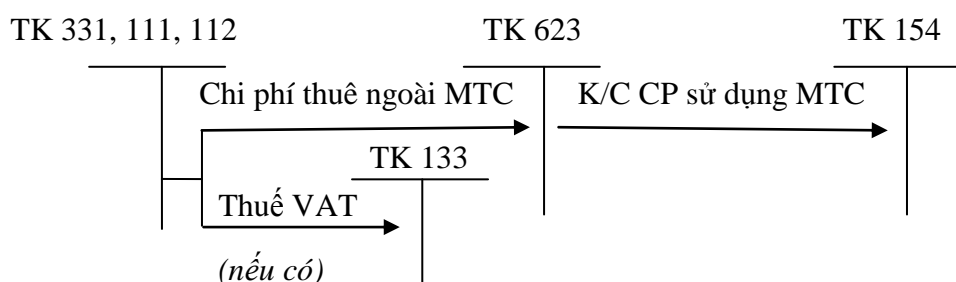
Trường hợp này các chi phí có liên quan đến máy thi công được tập hợp riêng, cuối kỳ phân bổ hoặc kết chuyển theo từng đối tượng (công trình, HMCT)

Sơ đồ 1.4. Hạch toán chi phí máy thi công (Trường hợp có đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức hạch toán riêng)



c. Trường hợp máy thi công thuê ngoài

Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí máy thi công (trường hợp thuê ngoài)



1.3.1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

- Nội dung, phương pháp hạch toán

Chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công trường xây dựng. CPSX chung là chi phí tổng hợp bao gồm nhiều khoản chi phí

khác nhau thường có mối quan hệ gián tiếp với các đối tượng xây lắp như: Tiền lương nhân viên quản lý đội xây dựng, khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (thuộc biên chế của doanh nghiệp), khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội xây lắp.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

Các khoản chi phí sản xuất chung thường được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí (tổ, đội...) cuối kỳ sẽ tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo tiêu thức thích hợp.

- *Chứng từ, tài khoản sử dụng*

- Các chứng từ liên quan đến tập hợp chi phí SXC là Bảng phân bổ tiền lương của nhân viên quản lý, bảng tính lương và phân bổ BHXH của công nhân sử dụng máy thi công, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu xuất kho, phiếu chi...

- Để tập hợp chi phí quản lý và phục vụ thi công ở các đội xây lắp theo nội dung quy định và phân bổ hoặc kết chuyển chi phí SXC vào các đối tượng xây lắp có liên quan, kế toán sử dụng 627 “Chi phí SXC”.

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp 2:

TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272 – Chi phí vật liệu

TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất

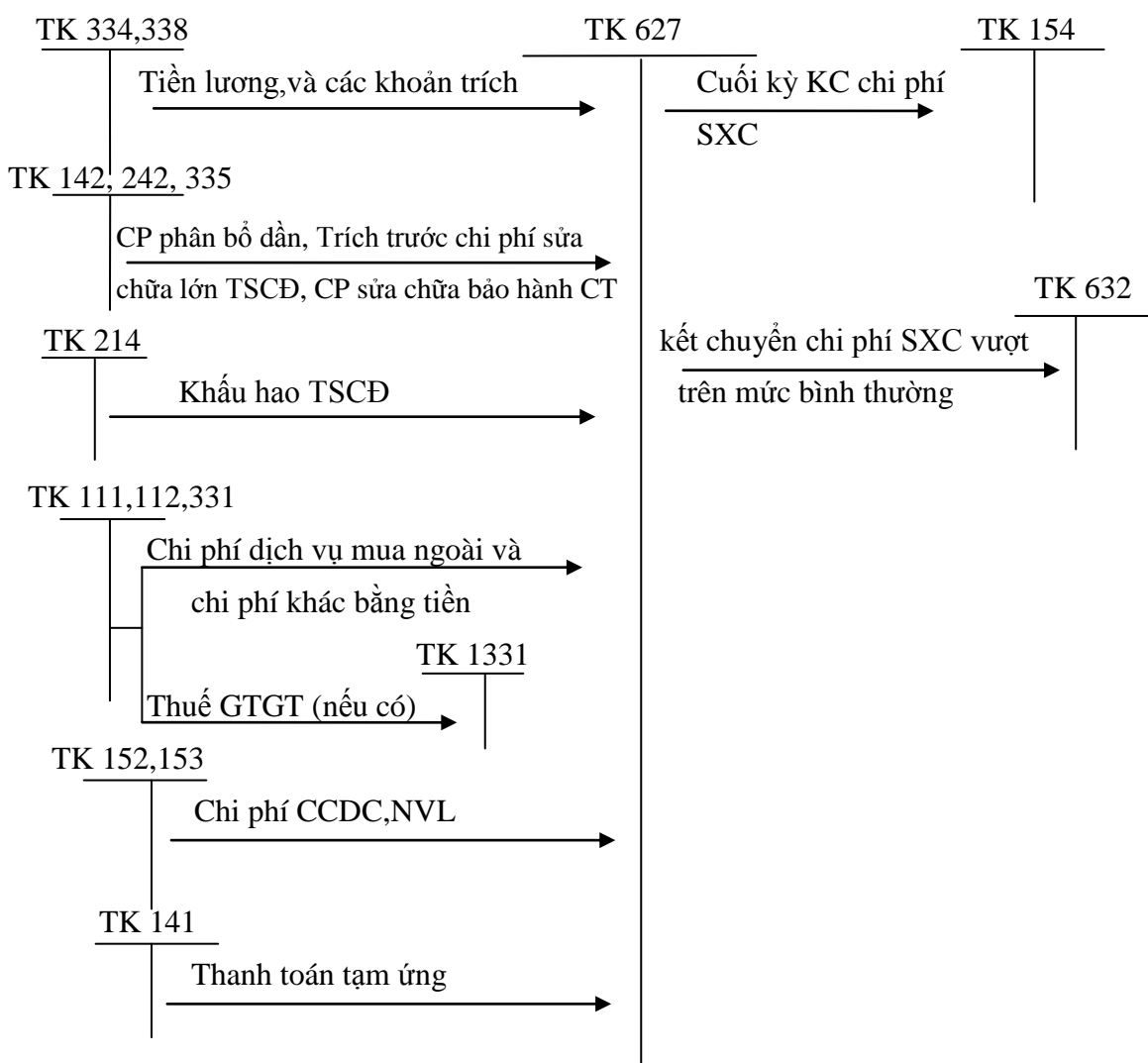
TK 6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

- Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung được khái quát theo Sơ đồ 1.6:

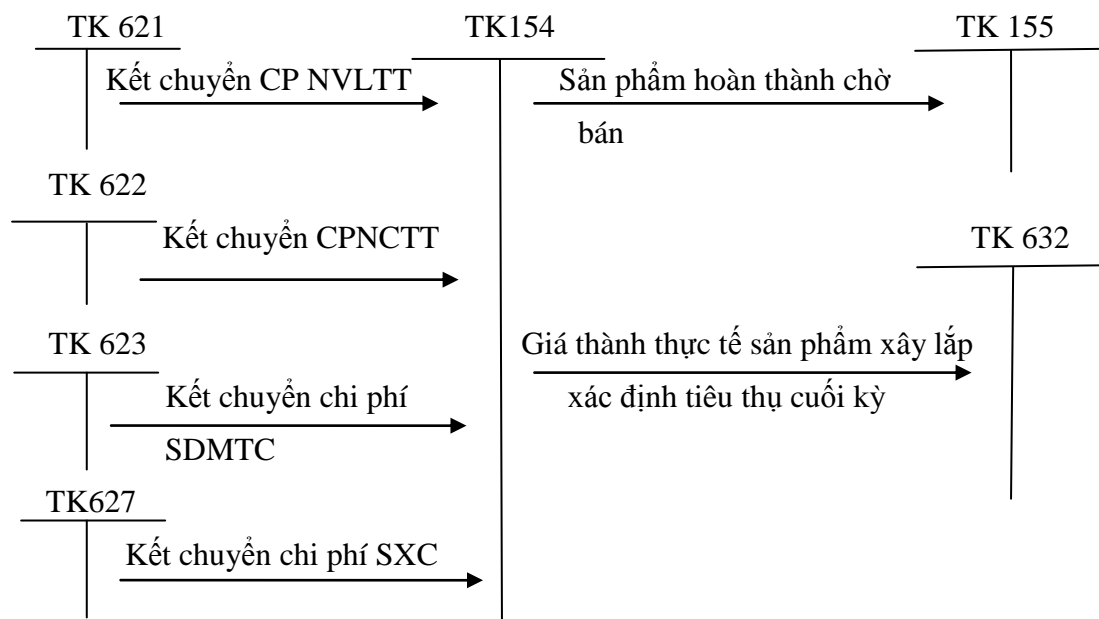
Sơ đồ 1.6: Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung



1.3.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm

Kế toán tập hợp CPSX để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ chi phí vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất phải được thực hiện theo từng công trình, HMCT theo các khoản mục chi phí đã quy định.

Để tập hợp chi phí SXKD, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp xây lắp, kế toán sử dụng Tài khoản 154: “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (đội sản xuất, công trường, phân xưởng...), theo từng công trình, HMCT hoặc nhóm HMCT. Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp như sơ đồ 1.7:

Sơ đồ 1.7: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

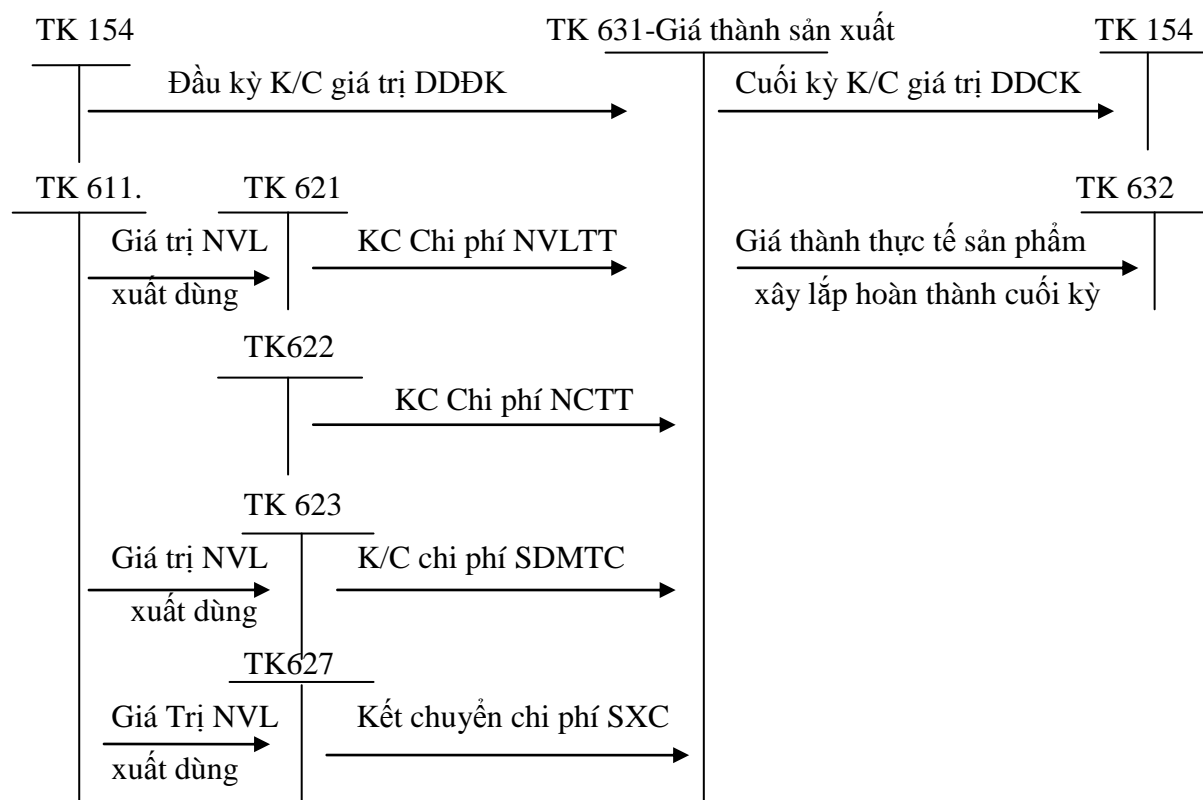
Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho, thì để tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm kế toán sử dụng tài khoản 631 "Giá thành sản xuất" Nội dung và kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ được kết chuyển từ TK 154 sang, tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Phản ánh Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển sang TK 154, tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành trong kỳ.

TK này cuối kỳ không có số dư, Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm như sơ đồ 1.8:

Sơ đồ 1.8: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm



1.3.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp

* Hạch toán thiệt hại do sản xuất sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không đảm bảo những tiêu chí về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan đến trình độ tay nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang thiết bị, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Sản phẩm hỏng chia làm hai loại: sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế

- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng

Có TK 154: Giá trị sản phẩm hỏng

2. Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng): Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334:

Nợ TK 623: Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 152, 334, 214, 111...

Nợ TK 627 Chi phí sản xuất chung

Có TK 152, 334, 214, 111...

3. Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 1381: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

4. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: Phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154: Phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 1381: (Chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 1381: (Chi tiết sản phẩm hỏng)

- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

Có TK 154: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

2. Xử lý thiệt hại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

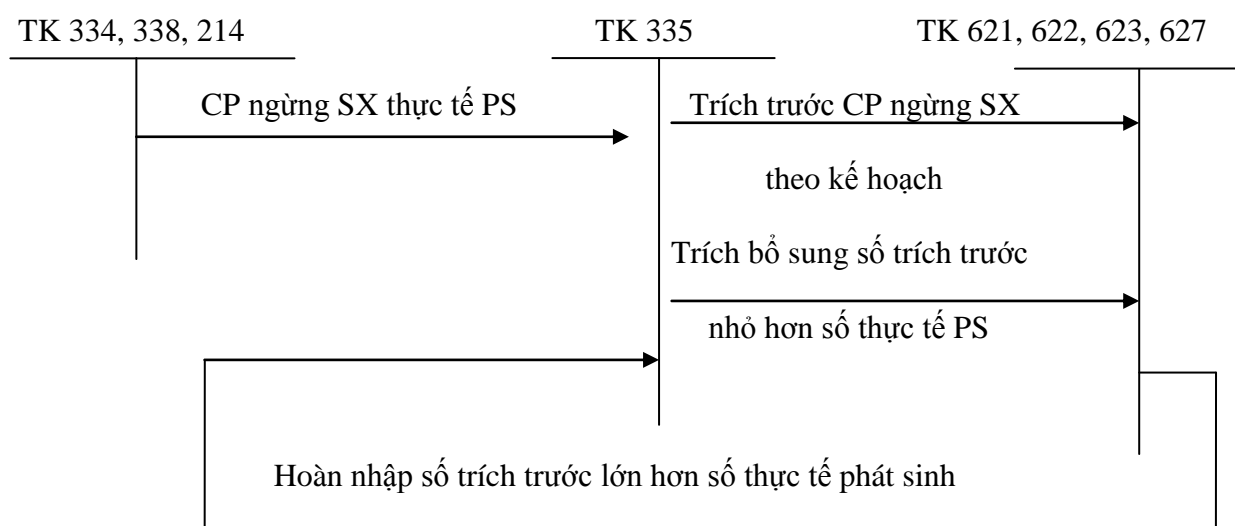
Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

*** Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất**

Thiệt hại ngừng sản xuất là những khoản thiệt hại xảy ra do việc đình chỉ sản xuất trong một thời gian nhất định vì những nguyên nhân khách quan hay chủ quan nào đó. Ngừng sản xuất có thể do thời tiết, do thời vụ hoặc do tình hình cung cấp nguyên nhiên vật liệu, máy móc thi công... Các khoản thiệt hại phát sinh do ngừng sản xuất bao gồm: tiền lương phải trả trong thời gian ngừng sản xuất, giá trị nguyên nhiên vật liệu, động lực phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất. Trong trường hợp ngừng việc theo thời vụ hoặc ngừng việc theo kế hoạch, doanh nghiệp lập dự toán chi phí trong thời gian ngừng việc và tiền hành trích trước chi phí ngừng sản xuất vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

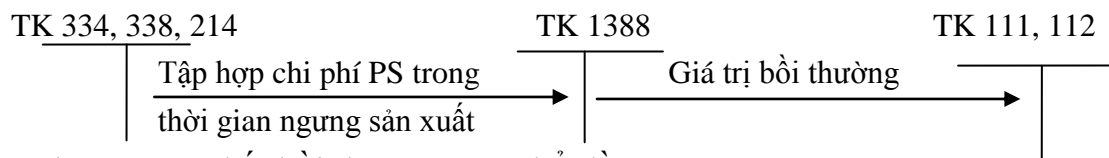
Sơ đồ 1.9: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch

- Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch:

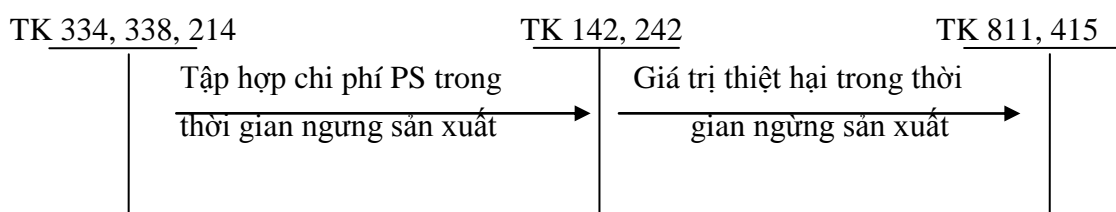
Khi có ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào TK 142, 242, 138...

Sơ đồ 1.10: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

- Trường hợp bắt bồi thường



Trường hợp không bắt bồi thường phân bổ dần vào chi phí



1.3.4. Hạch toán các khoản thanh lý máy móc thiết bị

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi đã khấu hao hết, khi thanh lý doanh thu không được ghi nhận vào tài khoản 711 mà được ghi nhận vào bên có của tài khoản 154(làm giảm giá thành công trình). Chi phí về liên quan đến nhượng bán không được phản ánh vào tài khoản 811 mà được phản ánh vào bên nợ tài khoản 154 (làm tăng giá thành công trình). Cụ thể là:

➤ Bút toán1: Phản ánh thu hồi từ thanh lý:

Nợ 111,112,131: tổng giá trị thanh lý

Có 154: thu nhập từ thanh lý (làm giảm giá thành công trình)(giá bán chưa có thuế)

Có 3331: thuế giá trị gia tăng (nếu có)

➤ Bút toán 2: Phản ánh chi phí thanh lý

Nợ 154 chi phí thanh lý (làm tăng giá thành công trình)

Nợ 133: Thuế VAT đầu vào (nếu có)

Có TK 111,112,331 Tổng giá thanh toán

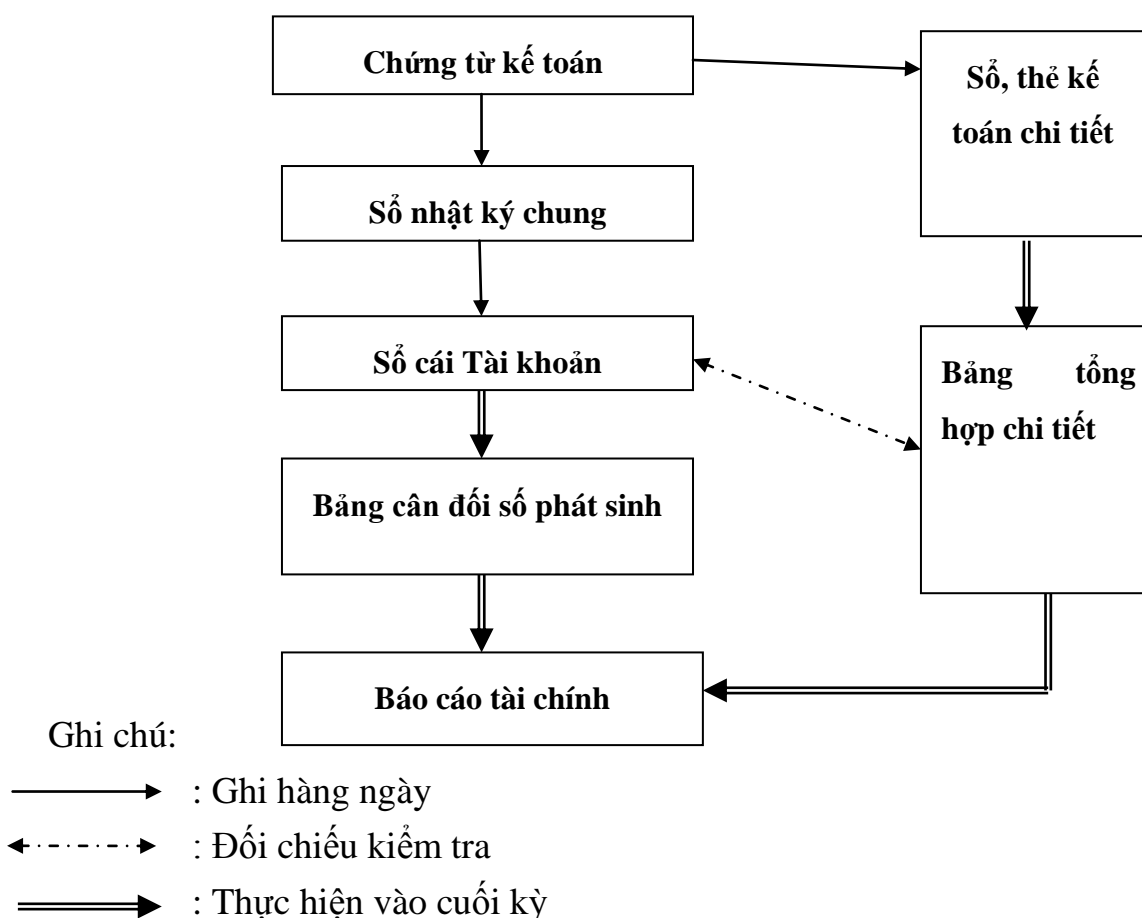
1.4. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Mỗi doanh nghiệp xây lắp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kì kế toán năm. Và các doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, các chế độ, thể lệ kế toán của nhà nước và yêu cầu quản lí của doanh nghiệp để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết. Mỗi đơn vị chỉ được mở và giữ một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất. Sổ kế toán về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp cũng nằm trong khuôn mẫu đó.

Các hình thức sổ kế toán doanh nghiệp có thể áp dụng gồm:

- (1) Hình thức Nhật kí chung
- (2) Hình thức Nhật kí chứng từ
- (3) Hình thức Nhật kí sổ cái
- (4) Hình thức Chứng từ ghi sổ
- (5) Hình thức phần mềm kế toán máy

Dưới đây là minh họa trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung:



Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ vào Sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Sổ Nhật ký chung để ghi Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi Sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trường hợp đơn vị mở các Sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào Sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10, .. ngày) hoặc cuối tháng tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng Sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều Sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN****2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.****2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.**

Nước ta đang trong thời kỳ hội nhập và phát triển, để có những bước tiến nhanh và vững chắc, chúng ta cần phải có 1 nền tảng cơ bản, mà cơ sở vật chất hiện đại là một trong những nền tảng quan trọng, để góp sức vào công cuộc kiến tạo nền tảng đó, Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền được thành lập.

Công ty công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000244 ngày 18 tháng 7 năm 2002 của sở kế hoạch đầu tư. Chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8/2002, Công ty đã nhanh chóng trở thành một doanh nghiệp lớn mạnh trên địa bàn Hải Phòng và cả nước, một doanh nghiệp mới có hơn 10 năm hoạt động nhưng lại có bề dày thành tích đáng nể.

- Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền
- Tên giao dịch: Ngo Quyen construction anh trading service jostock company
- Địa chỉ: Số 341 Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Hải Phòng
- Văn phòng đại diện: Số 18 Trần Quang Khải- Ngô Quyền – Hải Phòng
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0200468892 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: (031)3750099 – 3810566 Fax: (031)3810566
- Mã số thuế: 0200468892
- Email: cty.ngoquyen@gmail.com

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng

- Giám đốc điều hành: Nguyễn Thị Huyền

- Công ty đang sản xuất kinh doanh trên mặt bằng rộng 750m² gồm: Xưởng sản xuất và gia công đồ gỗ cơ khí, xưởng sản xuất và gia công nhôm kính tại khu dân cư Đông Hải – Quận Hải An – Hải Phòng.

Tuy ra đời và hoạt động chưa lâu nhưng Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền đã có nhiều cố gắng trong tìm kiếm thị trường hoạt động, có nhiều hình thức huy động vốn sản xuất. Với phương châm: “Chất lượng tốt nhất để tồn tại và phát triển”, Công ty không ngừng đầu tư đổi mới quy trình công nghệ; áp dụng hiệu quả công tác quản lý theo chứng chỉ ISO 9001:2000; đầu tư máy móc thiết bị, áp dụng những công nghệ mới trong công tác thi công, nâng cao trình độ quản lý của cán bộ, phổ biến mục tiêu, chính sách chất lượng, các hướng dẫn kỹ thuật thi công xây dựng cho 100% các công nhân lao động trực tiếp...chính nhờ có đường lối đúng đắn đi đôi với các biện pháp thích hợp nên doanh thu, lợi nhuận đóng góp cho NSNN không ngừng được nâng cao. Đến nay, Công ty đã thực sự đứng vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh.

Trong những năm gần đây do tiềm năng sẵn có cùng với chiến lược phát triển đúng đắn giá trị sản xuất của công ty không ngừng tăng lên. Công ty đã và đang thi công nhiều công trình dân dụng và công nghiệp có quy mô lớn, tốc độ thi công nhanh, kết cấu hiện đại như: hạ tầng kỹ thuật trường đại học Hải Phòng, xây dựng nhà ký túc xá 5 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu ký túc xá sinh viên trường đại học Hải Phòng, xây dựng khu đô thị mới Đằng Lâm – Tràng Cát (với diện tích 67ha), xây dựng sân vận động nhà thi đấu thể thao các sân thể thao và hạ tầng ngoài nhà Trung tâm giáo dục thể chất - trường đại học Hải Phòng, gói thầu số 01: gói thầu xây lắp xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính quận Dương Kinh, xây dựng lắp đặt thiết bị Trụ sở làm việc Quận ủy, UBND và các đoàn thể quận Dương Kinh...

Bên cạnh đó, Công ty còn mở rộng sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực thi công các công trình hạ tầng, các công trình đường giao thông, công trình thủy lợi như: rải asphalt xung quanh nhà thi đấu khu liên hợp thể thao đại học Hải Phòng, dự án cấp nước sạch thị trấn Cát Bà, dự án làm đường 128 huyện An Dương...

Với những bước đi bài bản, phù hợp với nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Công ty ngày càng phát triển một cách bền vững, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của thành phố và đất nước...

BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XD VÀ DVTM NGÔ QUYỀN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Doanh thu thuần	Đồng	41.239.577.946	58.354.604.470	67.125.688.600
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	150.657.535	160.800.026	175.199.972
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	112.993.151	120.600.020	131.399.979
4	Nộp ngân sách	Đồng	37.664.384	40.200.007	43.799.993

Qua bảng trên ta thấy, doanh thu thuần năm 2011 tăng so với năm 2010 là: 17.115.026.524 đồng tương ứng với tăng 1,415%, doanh thu thuần năm 2012 tăng so với năm 2010 là: 25.886.110.654 đồng tương ứng với tăng 1,44%. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 tăng 7.606.869 đồng tương ứng tăng 1,06%. Lợi nhuận sau thuế năm 2012 cũng tăng so với năm 2010 là: 18.406.828 đồng tương ứng tăng 1,15%. Điều đó cho thấy năm 2012 các hoạt động của Công ty đã được mở rộng và thu được lợi nhuận cao.

Đạt được thành tích như vậy là do công ty có những thuận lợi sau:

- Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhu cầu về xây dựng có xu hướng phát triển mạnh mẽ. Do vậy, nhu cầu của thị trường về sản phẩm của công ty là rất lớn. Nó đã trở thành tiềm năng của công ty, giúp cho công ty có thể mở rộng phạm vi hoạt động của mình.

- Hệ thống cung cấp vật liệu đầu vào cho quá trình thi công các công trình trên phạm vi các tỉnh, thành phố tương đối ổn định và có mối quan hệ hợp tác.

- Công ty có đội ngũ công nhân viên với trình độ chuyên môn, tay nghề cao, năng động và khả năng tiếp cận thị trường, tiến bộ khoa học kỹ thuật nhanh chóng. Bên cạnh đó, nội bộ cán bộ trong công ty đoàn kết, mọi thành viên đều nhiệt huyết trong công việc, điều này đã giúp công ty hoàn thành mọi nhiệm vụ tạo uy tín trên thị trường.

Bên cạnh những thuận lợi thì công ty còn gặp một số khó khăn:

- Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới khủng hoảng, thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất như sắt thép, xăng dầu và các vật liệu xây dựng biến động, không ổn định, tình hình tài chính trong nước không ổn định, lạm phát tăng nhanh. Để ổn định kinh tế vĩ mô đảm bảo an sinh xã hội Nhà nước đã ban hành các Thông tư, Nghị định để kiềm chế lạm phát, thắt chặt chính sách tiền tệ do đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để tháo gỡ khó khăn trước mắt, Công ty đã tiếp cận được nguồn vốn vay của Ngân hàng, tuy nhiên chi phí lãi vay tăng nhanh dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả cao.

- Tình hình thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn. Nhiều công trình đã hoàn thành bàn giao nhưng chỉ thanh toán 40-70% khối lượng, thậm chí có những công trình đã đưa vào sử dụng mà chỉ thanh toán 20% khối lượng. Trong khi đó, vốn kinh doanh của doanh nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu, dẫn đến quay vòng vốn chậm, hiệu quả kinh doanh không cao.

- Trong cơ chế thị trường mở cửa, ngày càng nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản được thành lập, tham gia đấu thầu, gây áp lực cạnh tranh đối với công ty.

- Công ty cũng gặp khó khăn trong công tác quản lý do địa bàn xây dựng các công trình xây dựng không tập trung, công ty không thể kiểm tra, chỉ đạo trực tiếp toàn bộ quá trình thi công công trình xây dựng. Đôi khi việc thi công bị gián đoạn do phải chờ quyết định của ban lãnh đạo về việc cấp thêm vốn... Các chi phí phát sinh bất thường khó kiểm soát, chi phí xây dựng dễ bị thất thoát với những công trình ở xa.

Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn trên, nhưng dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của ban lãnh đạo, công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch đề ra. Với việc đặt ra nhiệm vụ và luôn cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ, mặc dù công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền là công ty còn non trẻ, phải đối mặt với những khó khăn, thách thức nhưng đã tạo được uy tín đáng kể với toàn ngành ngay từ những bước đi đầu tiên

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

2.1.3.1. *Ngành nghề kinh doanh của Công ty*

Hiện nay Công ty đang hoạt động trên các lĩnh vực sau:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng
- Thi công công trình điện đến cấp điện áp 35KV
- Tư vấn đầu tư giám sát trong xây dựng cơ bản
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu cơ sở hạ tầng, bất động sản
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư hàng hóa, vật liệu xây dựng, thiết bị, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng. Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch và thương mại
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách thủy bộ
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản, vật tư vật liệu có nguồn gốc khoáng sản
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ cảng biển, cảng sông
- Bán lẻ vàng bạc đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng kinh doanh

Trong các lĩnh vực trên, thì lĩnh vực xây dựng cơ bản là lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty, do đó, trong phạm vi khóa luận tốt nghiệp, em xin phép chỉ đề cập đến lĩnh vực này.

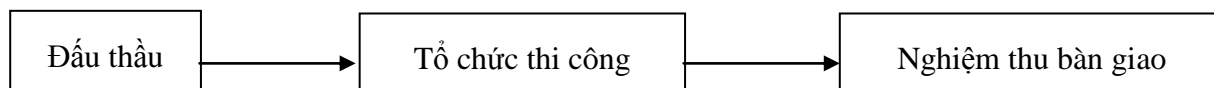
2.1.3.2. *Quy trình sản xuất sản phẩm xây lắp tại công ty*

Quy trình sản xuất sản phẩm là một trong những căn cứ quan trọng để xác định đối tượng tập hợp chi phí, trên cơ sở đó xác định đúng đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp và lựa chọn phương pháp tính giá thành cho phù hợp.

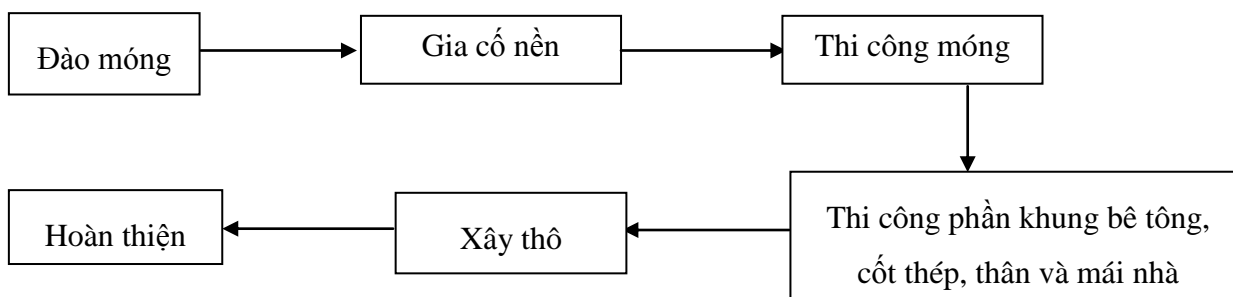
Nhìn chung, quy trình sản xuất sản phẩm xây lắp của công ty trải qua ba giai đoạn chính: giai đoạn đấu thầu, giai đoạn tổ chức thi công và giai đoạn nghiệm thu, bàn giao công trình (**Sơ đồ 2.1**). Trong giai đoạn tổ chức thi công, đối với mỗi công trình khác nhau (như công trình xây dựng nhà ở, các công trình

giao thông, thủy lợi) thì được chia thành các giai đoạn thi công khác nhau phù hợp với đặc trưng của từng công trình (Sơ đồ 2.2, 2.3, 2.4).

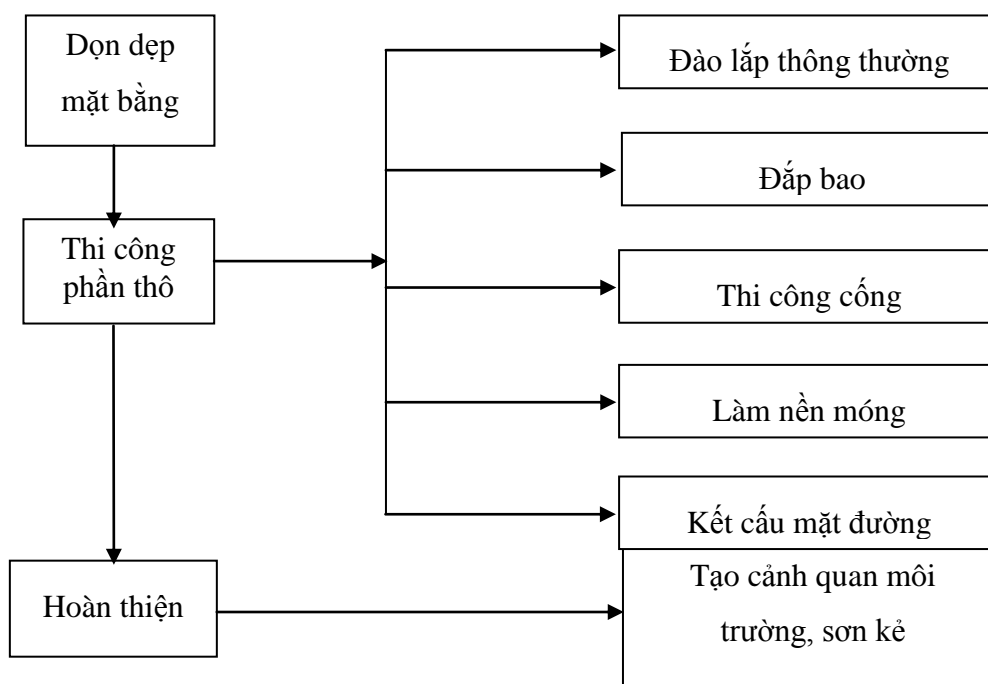
Sơ đồ 2.1: Quy trình chung sản xuất sản phẩm xây lắp



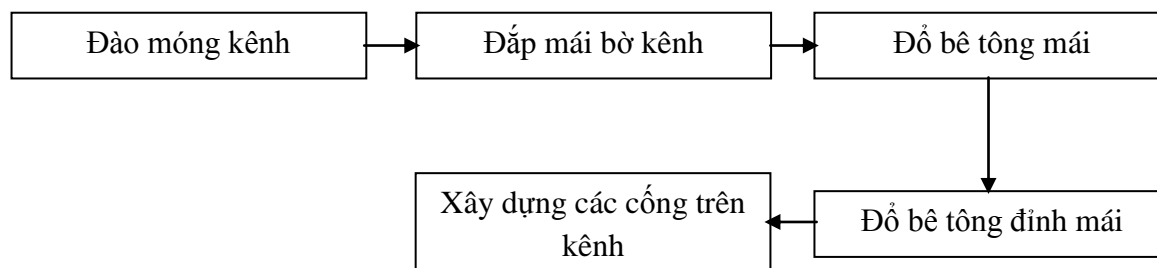
Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công nhà



Sơ đồ 2.3: Quy trình thi công đường giao thông



Sơ đồ 2.4: Quy trình thi công kênh thủy lợi

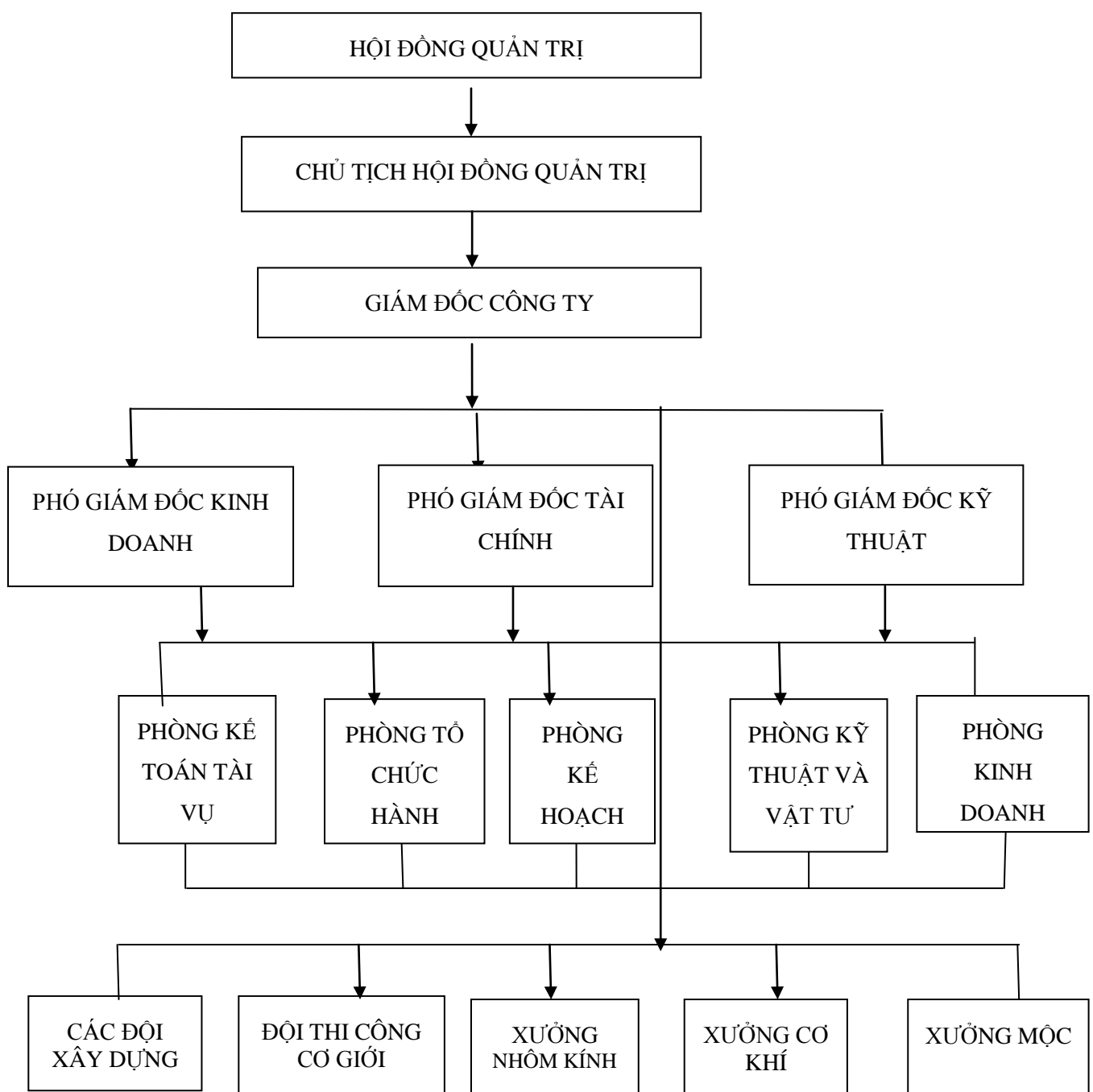


2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Để đảm bảo cho việc sản xuất, thi công được thực hiện một cách có hiệu quả, Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền đã tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ và tổ chức theo kiểu trực tuyến: Đứng đầu là giám đốc công ty, giúp việc cho giám đốc là hai phó giám đốc, một hệ thống các phòng ban chức năng và các đội sản xuất.

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty được khái quát qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 2.5: Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý công ty



Công ty định ra từng nhiệm vụ cho từng bộ phận tạo ra một bộ máy hoạt động nhịp nhàng, đồng bộ. Nhiệm vụ của ban giám đốc và các phòng ban được phân biệt cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc: Là người đại diện theo pháp luật của công ty, đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm và giữ vai trò chỉ đạo chung về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Hỗ trợ cho giám đốc có ba phó giám đốc: hai phó giám đốc nội chính, một phó giám đốc phụ trách các đội xây dựng.

+ Phó giám đốc nội chính: chịu trách nhiệm điều hành, quản lý quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại công ty, quản lý các phòng ban chức năng.

+ Phó giám đốc phụ trách các đội xây dựng: trực tiếp quản lý các đội trưởng đội xây dựng, điều hành thi công các công trình, HMCT.

- Phòng tổ chức hành chính: Có chức năng tổ chức lao động trong biên chế, điều động công nhân trong công ty và thực hiện các công việc có tính chất phục vụ cho hoạt động quản lý của công ty.

- Phòng kỹ thuật và vật tư: Quản lý các quy trình, quy phạm trong quá trình sản xuất, thi công, nghiên cứu ứng dụng những quy trình quy phạm mới, đồng thời phụ trách về chất lượng công trình.

- Phòng kế hoạch: Tham mưu cùng ban giám đốc lập kế hoạch cho các dự án, lập dự toán cho các công trình, phối hợp với các phòng ban khác để thực hiện đúng kế hoạch đề ra, đảm bảo tốt việc cung cấp vật tư cho thi công và việc cung cấp phương tiện vật chất giúp các phòng ban khác hoạt động thuận lợi.

- Phòng kinh doanh: là đầu mối trong công tác tiếp thị tìm kiếm công việc, chuẩn bị hồ sơ dự thầu và đấu thầu. Soạn thảo hợp đồng kinh tế, giao nhận thầu với bên A. Theo dõi đơn vị thi công trong quá trình thực hiện hợp đồng để điều chỉnh hoặc bổ sung (nếu có thay đổi thiết kế hoặc khối lượng phát sinh). Tham gia cùng đơn vị tính toán điều chỉnh bổ sung đơn giá, xây dựng đơn giá đối với những công việc khác biệt, kiểm tra dự toán, quyết toán của các công trình trước khi trình Giám đốc.

- Phòng kế toán- tài vụ: Hạch toán kế toán tài sản cũng như quá trình sản xuất kinh doanh của công ty, lập báo cáo tài chính, quản lý quỹ tiền mặt của công ty đồng thời tư vấn, kiến nghị về tình hình tài chính của công ty.

- Các đội xây dựng: Công ty tổ chức lực lượng lao động của mình thành các đội xây dựng. Đội trưởng các đội có trách nhiệm quản lý chung. Mỗi đội xây dựng phụ trách thi công một công trình hoặc một HMCT. Trong mỗi đội xây dựng lại được tổ chức thành các tổ theo yêu cầu thi công. Tuỳ thuộc vào nhu cầu sản xuất thi công trong từng thời kỳ mà số lượng các tổ trong mỗi đội sẽ thay đổi phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Như vậy, mỗi phòng ban trong Công ty đều có chức năng và nhiệm vụ riêng, nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ dưới sự điều hành của ban giám đốc công ty nhằm đạt lợi ích cao nhất cho Công ty.

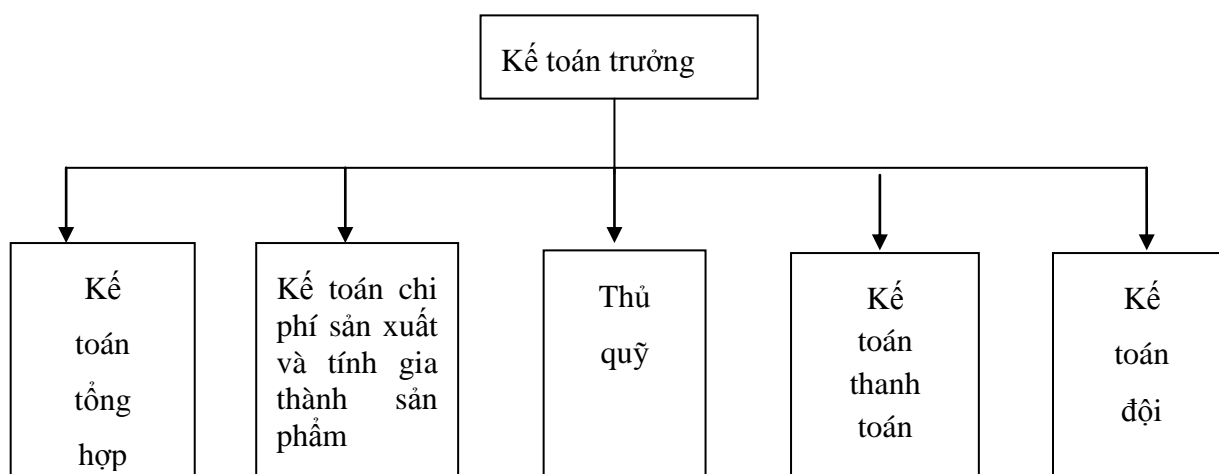
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty

Bất kỳ công ty nào cũng phải có bộ máy kế toán phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động của doanh nghiệp, phòng kế toán của công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ thương mại Ngô Quyền gồm 6 người. Do yêu cầu sản xuất và nguồn nhân lực hiện có, đồng thời đảm bảo sự lãnh đạo và chỉ đạo thống nhất của kế toán trưởng, Công ty thực hiện hình thức tổ chức kế toán tập trung. Theo hình thức này, mọi công việc hạch kế toán đều được thực hiện tại phòng kế toán - tài vụ của Công ty. Sau khi nhận được các chứng từ, kế toán tại phòng kế toán tiến hành kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ để ghi sổ kế toán, vào sổ chi tiết, sổ tổng hợp, cuối niên độ kế toán xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính.

Bộ máy tổ chức kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ 2.6.

Sơ đồ 2.6: Mô hình bộ máy kế toán



Mỗi nhân viên trong bộ máy kế toán có một nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Kế toán trưởng: Phụ trách chung toàn bộ công việc kế toán, phân công và chỉ đạo trực tiếp tất cả các nhân viên kế toán tại công ty, tổ chức công tác kế toán, công tác thống kê của công ty, tổ chức phổ biến và hướng dẫn thi hành kịp thời các chế độ tài chính, kế toán của Nhà nước và các quy định của cấp trên, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và giám đốc công ty về tính chính xác, tính pháp lý về lĩnh vực kế toán tài chính của đơn vị.

- Phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp: Tổng hợp số liệu, tập hợp chi phí, tính giá thành, xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính.

- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: Theo dõi tập hợp các chi phí sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp và tính giá thành sản phẩm.

- Thủ quỹ: có nhiệm vụ chi tiền mặt khi có quyết định của ban lãnh đạo và thu tiền vốn vay của các đơn vị, theo dõi, ghi chép, phản ánh kịp thời đầy đủ chính xác tình hình tăng giảm và số tiền còn tồn kho tại quỹ.

- Kế toán thanh toán: Theo dõi các khoản thanh toán liên quan đến tiền mặt và giao dịch với ngân hàng, quản lý và cấp phát hóa đơn cho công ty.

- Kế toán đội: Theo dõi tập hợp các khoản phát sinh tại đội xây dựng.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Hiện nay, Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán bắt đầu từ: ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Để đảm bảo theo dõi và cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời, chính xác, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với kế toán tổng hợp hàng tồn kho, trị giá vốn thực tế vật tư xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp ghi thẻ song song.

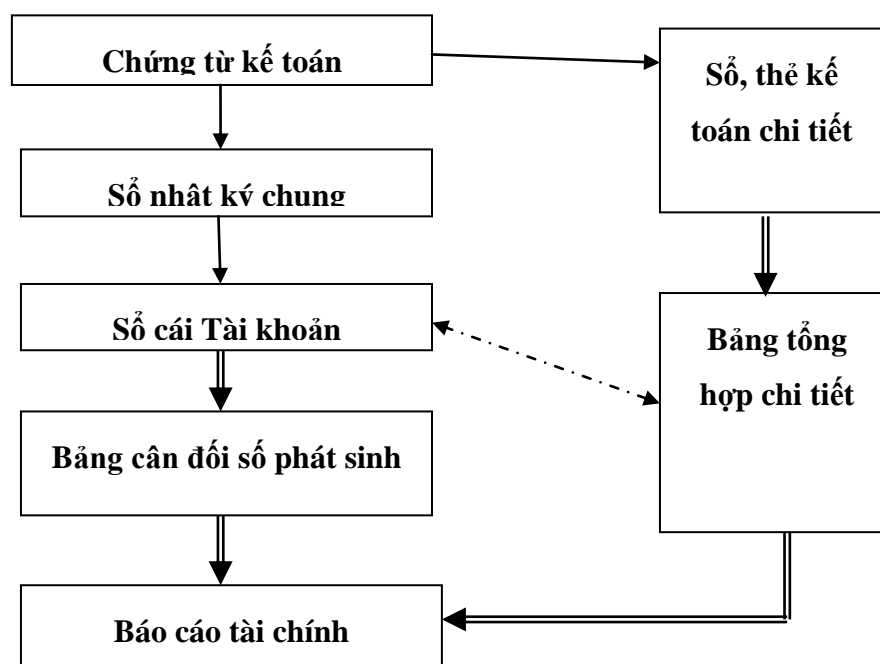
Công ty thực hiện tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra và lập các báo cáo liên quan theo quy định hiện hành.

Khấu hao Tài sản cố định của công ty được tính theo phương pháp đường thẳng.

Đơn vị tiền tệ được áp dụng để ghi chép là VNĐ.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 2.7: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán nhật ký chung



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ←-----→ : Đối chiếu kiểm tra
- =====> : Thực hiện vào cuối kỳ.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ. Trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ kế toán chi tiết, sau đó căn cứ số liệu ghi trên sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối kỳ căn cứ vào sổ kế toán chi tiết, lập bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết, kế toán căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Từ bảng cân đối số phát sinh, bảng tổng hợp chi tiết lập các báo cáo tài chính.

2.2. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất

2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

Để phục vụ cho công tác hạch toán kế toán cũng như việc quản lý chi phí sản xuất được thuận tiện và dễ dàng, kế toán trong công ty đã phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí. Theo đó chi phí sản xuất được phân loại thành:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu cần thiết trực tiếp tạo ra sản phẩm như gạch, cát, sỏi, xi măng, thép...
- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp tính trả cho công nhân xây lắp. Công ty không trích các khoản trích theo lương như BHYT, BHXH, BHTN cho công nhân trực tiếp.
- Chi phí sử dụng máy thi công: Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhiên liệu và các chi phí khác có liên quan đến việc sử dụng máy thi công phục vụ tại các công trình.
- Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội xây dựng, chi phí vật liệu CCDC phục vụ quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

2.2.1.2.1. Đối tượng tập hợp CPSX

Xuất phát từ đặc điểm ngành xây dựng, từ đặc thù của sản phẩm xây dựng và để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán, Công ty đã xác định đối tượng tập hợp CPSX là từng công trình, hạng mục công trình. Mỗi công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công cho tới khi hoàn thành bàn giao đều được theo dõi chi tiết trên Sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất thực tế cho từng công trình, hạng mục công trình đó.

2.2.1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí mà công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền sử dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp đối với các khoản mục chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình, HMCT còn các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng thì công ty sử dụng phương pháp tập

hợp gián tiếp, các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng sẽ được tập hợp chung, cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ theo giá thành dự toán. Do phạm vi hoạt động của Công ty rộng, thi công nhiều công trình, HMCT, phương pháp kế toán tập hợp CPSX cho từng công trình là giống nhau nên để đảm bảo tính khái quát, trong khuôn khổ khóa luận tốt nghiệp này em xin lấy số liệu của Công trình “Xây dựng khu ký túc 5 tầng – Trường Đại học Hải Phòng” để minh họa.

2.2.1.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong quá trình thi công tại công ty gồm nhiều loại, được chia thành nhóm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, vật liệu kết cấu.

- Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình thi công gồm các loại vật liệu xây dựng chủ yếu như : gạch, vôi, xi măng, cát, đá, sắt thép...

- Nguyên vật liệu phụ gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng cấu thành vào công trình như : đinh, dây buộc, bột màu, ...

- Vật liệu kết cấu: tấm lợp, sà, khung, cửa...

Khi trúng thầu một công trình xây dựng, căn cứ vào hợp đồng giao nhận thầu, phòng kỹ thuật và vật tư căn cứ vào dự toán công trình, tiến độ thi công công trình, thời hạn thi công tiến hành bóc tách các khoản mục chi phí trong dự toán để lập kế hoạch sản xuất thi công cho các đội xây dựng, trong đó, có kế hoạch cung cấp vật tư cho thi công công trình.

Nguyên vật liệu ở công ty chủ yếu là công ty mua ngoài theo giá thị trường, trị giá NVL mua về được tính theo trị giá vốn thực tế:

Trị giá NVL = Giá mua + Chi phí mua (Chi phí vận chuyển, bốc xếp...)

NVL mua về có thể được nhập kho hoặc đem sử dụng trực tiếp cho công trình. Trị giá NVL xuất kho sử dụng cho các công trình được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tuy nhiên với mỗi công trình nhu cầu về NVL thường rất lớn và được bỏ dần theo tiến độ công trình, đồng thời với nguồn cung ứng NVL dồi dào như hiện tại công ty thường áp dụng phương pháp mua chuyển thẳng tới công trình sử dụng trực tiếp không qua nhập kho, như vậy sẽ tiết kiệm được chi phí lưu kho, bảo quản...

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất thi công, nhu cầu sử dụng NVL tại công trình và định mức tiêu hao vật liệu, cán bộ kỹ thuật sẽ gửi giấy đề nghị cung cấp vật

tư. Khi có giấy đề nghị cung cấp vật tư, kế toán chuyển lên phòng vật tư công ty xin duyệt. Đề nghị được trưởng phòng vật tư ký duyệt, vật tư sẽ được mua về và chuyển ngay tới chân công trình. Sau khi nhận vật tư kế toán đội và kỹ thuật viên xây dựng kiểm tra chất lượng và số lượng vật tư sau đó xác nhận và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.

❖ Chứng từ sử dụng: giấy đề nghị cung ứng vật tư, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản bàn giao...

❖ Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” để phản ánh chi phí NVLTT sử dụng cho công trình. TK 621 được mở chi tiết cho từng công trình, HMCT.

TK 6211- Công trình “Xây dựng Ký túc xá trường đại học Hải Phòng”

TK 6212 – Công trình “Xây dựng trụ sở hành chính quận Dương Kinh”

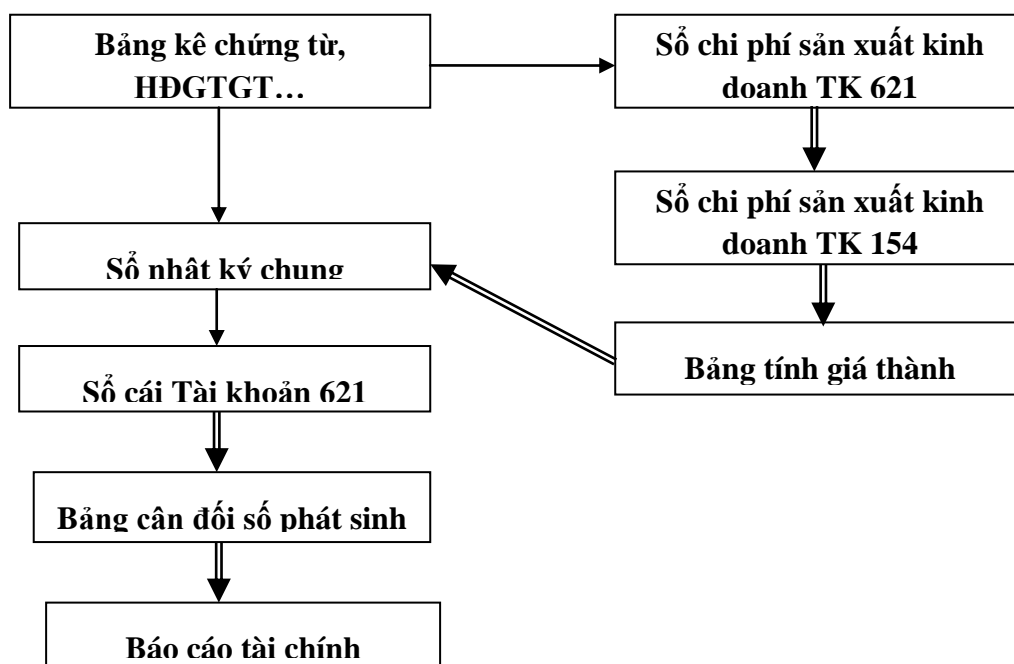
TK 6213 – Công trình “Sửa chữa nâng cấp đường 208 An Dương”

...

❖ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 621, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh của TK 621, Sổ sách có liên quan (sổ chi tiết từng loại NVL mở riêng cho từng CT)...

❖ Quá trình tập hợp chi phí NVLTT được diễn ra như sau:

Sơ đồ 2.8: Quá trình tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ←-----→ : Đối chiếu kiểm tra
- =====> : Thực hiện vào cuối kỳ.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí NVLTT kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 621, 152. Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản Có liên quan

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 621 lập sổ chi tiết 154. Từ sổ chi tiết 154 kế toán lập bảng tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm.

Ví dụ: về tập hợp chi phí NVLTT

Ngày 02/10/2012, mua xi măng PC30 của công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc với số tiền 54.000.000 (chưa VAT 10%), chuyển thẳng tới chân công trình ký túc xá ĐHHP.

Khi nhận được các chứng từ từ kế toán đội gửi về, nhân viên kế toán tại Công ty kiểm tra chứng từ gốc, so sánh các chỉ tiêu trong bảng kê và chứng từ gốc, sau đó trình cho kế toán trưởng và giám đốc duyệt và tiến hành ghi Sổ Nhật ký chung (**biểu 2.3**) đồng thời ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621 (**biểu số 2.2**), 331. Từ sổ nhật ký chung kế toán vào các sổ cái liên quan như 621 (**biểu số 2.4**), 331...

Biểu 2.1

Mẫu số: 01 GTKT/001

Ký hiệu: AB/11P

Số: 0083922

HOÁ ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2 (Giao cho khách hàng)

Ngày 02 tháng 10 năm 2012

Đơn vị bán: Công ty cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc

Địa chỉ: Số 160 Hoàng Quốc Việt, P. Ngọc Sơn, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 656316

Số tài khoản: 8801205024024

MST: 0200226889

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Thành Đô

Đơn vị: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Địa chỉ: Số 341 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0200468892

Hình thức thanh toán:Chuyển khoản....

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xi măng chinfon HP PC30	Tấn	40	1.350.000	54.000.000
	Cộng				54.000.000
Cộng tiền hàng:					54.000.000
Thuế suất thuế GTGT: 10% tiền thuế GTGT					5.400.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					59.4000.000
<i>Viết bằng chữ: Năm mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./.</i>					

Người mua
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

❖ Sau khi vật tư được chuyển tới chân công trình, kế toán đội và kỹ thuật viên xây dựng kiểm tra chất lượng và số lượng vật tư sau đó xác nhận và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.

Biểu 2.2

Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TK 621 (6211)

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Số hiệu: 6211 “Công trình Khu ký túc xá 5 tầng ĐH HP”

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng tiền	Ghi nợ TK 621				
					Chia ra				
					Gạch chỉ	Cát	Xi măng	...	Thép
HĐ0083922	02/10/12	Mua xi măng chinfon PC 30 phục vụ thi công	331	54.000.000			54.000.000		
HĐ1325752	05/10/12	Mua thép Fi18 phục vụ thi công	331	23.760.000					23.760.000
...		
PC589/12	27/12/12	Mua cát vàng phục vụ thi công	111	12.650.134		12.650.134			
HĐ1254858	28/12/12	Mua gạch 2 lỗ A1 phục vụ thi công	331	30.000.000	30.000.000				
.....
		Cộng phát sinh		1.483.961.027	180.280.340	104.335.276	484.335.276		508.726.390

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu số 2.3:

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền
Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKDU'	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
.....
HĐ 0083922	02/10/12	Mua Xi Măng Chinfon phục vụ thi công công trình	621	54.000.000	
			133	5.400.000	
			331		59.400.000
HĐ 1254581	02/10/12	Mua dầu diezen phục vụ máy thi công	623	21.350.000	
			133	2.135.000	
			331		23.485.000
.....
HĐ 1325752	05/10/12	Mua thép phục vụ thi công công trình KTX	621	23.760.000	
			133	2.376.000	
			331		26.136.000
...
GBN1256	21/11/12	Trả tiền mua thép cho công ty Thảo Hiền	331	760.000.000	
			112		760.000.000
.....
PC589/12	27/12/12	Mua cát vàng phục vụ thi công	621	12.650.000	
			133	1.265.000	
			111		13.915.000
...
		Cộng phát sinh		385.837.926.633	385.837.926.633

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.4:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 621

Tên tài khoản: Chi phí NVLTT

Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
HD0083922	02/10/12	Mua xi măng Chinfon phục vụ thi công	331	54.000.000	
HD 1235827	04/10/12	Mua nhựa đường phục vụ thi công CT	331	110.000.000	
PXK02/10	04/10/12	Xuất củi đụn phục vụ thi công CT	152	1.730.000	
HD1325752	05/10/12	Mua thép phục vụ thi công CT	331	23.760.000	
...
PC186/11	10/11/12	Mua đá dăm 1x2 phục vụ thi công	111	19.000.000	
PC252/11	10/11/12	Mua cát vàng phục vụ thi công CT	111	10.450.000	
PC268/12	12/11/12	Mua gạch đặc phục vụ thi công CT	111	17.000.000	
.....
PC589/12	27/12/12	Mua cát vàng phục vụ thi công CT	111	12.650.000	
HD1204858	28/12/12	Mua xi măng phục vụ thi công CT	331	24.272.000	

PKT 61/12	31/12/12	Kết chuyển chi phí NVLTT quý IV/2012	154		9.092.316.730
		Cộng phát sinh quý		9.092.316.730	9.092.316.730

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2.1.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền, trong điều kiện thi công kết hợp giữa máy móc với lao động thủ công nên chi phí nhân công cũng là một trong những khoản mục chi phí chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong tổng giá thành sản phẩm xây lắp. Việc hạch toán đầy đủ chi phí nhân công có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý chi phí sản xuất.

Hiện nay, tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền số lao động trong biên chế chiếm tỷ trọng nhỏ và chủ yếu để thực hiện những công việc quản lý kỹ thuật, đốc công ... Còn lại đa số lao động trực tiếp là lao động thuê ngoài.

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp của công ty là số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài trực tiếp xây lắp để hoàn thành sản phẩm xây lắp theo đơn giá xây dựng cơ bản. Nó không bao gồm khoản tiền lương phải trả cho công nhân điều khiển máy, cán bộ quản lý đội.

Hình thức trả lương cho toàn bộ lao động trực tiếp thuê ngoài của công ty dựa vào hình thức lương khoán.

Căn cứ ban đầu để xác định khối lượng công việc giao khoán và lương giao khoán là hợp đồng giao khoán, trong hợp đồng phải ghi rõ tên người nhận khoán, đơn giá khoán. Hợp đồng giao khoán có thể được ký theo từng phần công việc hoặc tổ hợp công việc, giai đoạn công việc được dự toán theo hạng mục công trình hay toàn bộ công trình. Tùy theo tính chất công việc, quy mô của công trình nhận khoán mà thời gian thực hiện hợp đồng giao khoán gói gọn trong một tháng hay kéo dài một vài tháng. Khi công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu hợp đồng giao khoán với sự tham gia của tổ trưởng, giám sát kỹ thuật và chủ nhiệm công trình.

Dựa vào khối lượng công việc được giao khoán cho từng tổ, đội, đội trưởng thi công đơn đốc lao động trong tổ thực hiện thi công phần việc được giao, bảo đảm đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân và ghi vào bảng chấm công để làm căn cứ tính tiền lương khoán cho công nhân trong tổ.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân xây lắp được tính theo công thức sau:

Tiền lương của một công nhân trực tiếp xây lắp = Số ngày làm việc thực tế trong tháng một công nhân X Đơn giá công

Trong đó:

- Số ngày làm việc thực tế trong tháng được lấy trên bảng chấm công.
- Đơn giá công được xác định dựa trên thỏa thuận giữa người nhận khoán và người lao động.

❖ Chứng từ sử dụng: Hợp đồng lao động, Hợp đồng giao khoán, Biên bản nghiệm thu, Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng tổng hợp lương

❖ Tài khoản sử dụng: Đề hạch toán chi phí nhân công kế toán sử dụng tài khoản 622. Toàn bộ chi phí nhân công được tập hợp vào bên Nợ tài khoản 622. Tài khoản này được mở trực tiếp cho từng công trình, HMCT như sau:

TK 6221 - Công trình “Xây dựng ký túc xá ĐHHP”

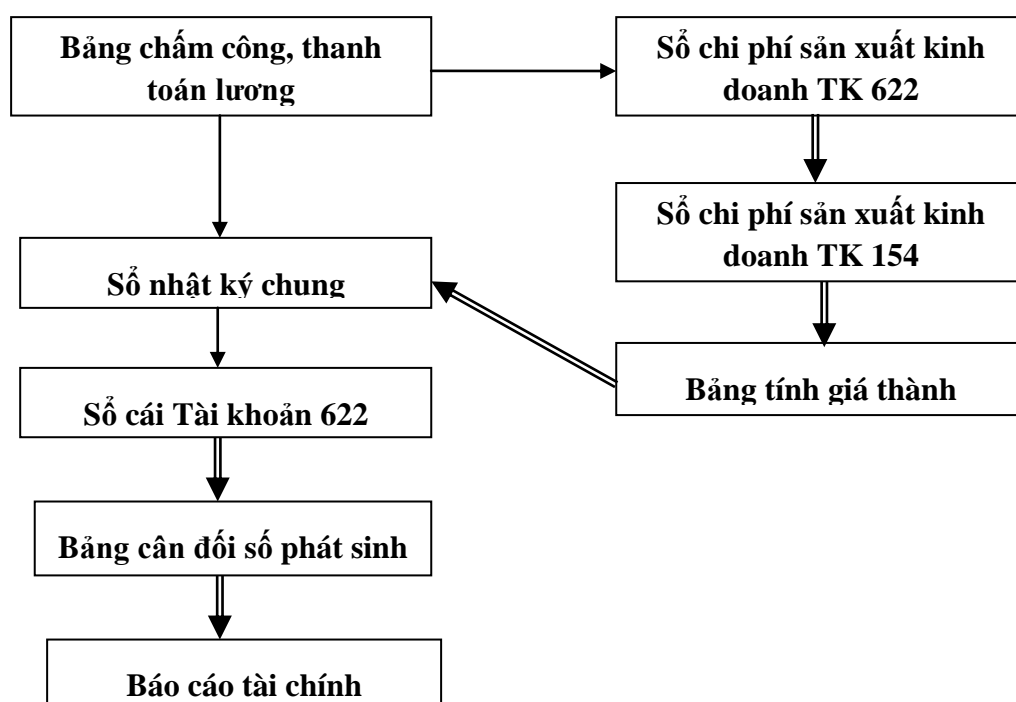
TK 6222 – Công trình “Xây dựng trụ sở hành chính Q.Dương Kinh”

TK 6223 – Công trình “Nâng cấp sửa chữa đường 208 An Dương”

....

❖ Quy trình tập hợp chi phí nhân công trực tiếp được diễn ra như sau:

Sơ đồ 2.9: Quá trình tập hợp chi phí nhân công trực tiếp



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
 ←-----→ : Đối chiếu kiểm tra
 =====→ : Thực hiện vào cuối kỳ.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí nhân công trực tiếp từ kế toán đội gửi lên, kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 622. Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản Có liên quan như 622, 334

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 622 lập sổ chi tiết 154. Từ sổ chi tiết 154, kế toán lập bảng tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm.

Ví dụ: về chi phí nhân công trực tiếp tháng 10 của công trình ký túc xá Đại học Hải Phòng.

Cuối tháng, kế toán đội gửi về công ty bộ chứng từ: Hợp đồng giao khoán (**biểu 2.5**), bảng chấm công (**biểu 2.6**), bảng chia lương (**biểu 2.7**), căn cứ vào các chứng từ trên, kế toán công ty kiểm tra bộ chứng từ chứng từ và ghi vào sổ sổ chi tiết tài khoản 622 theo dõi cho công trình “Xây dựng ký túc xá đại học Hải Phòng” (**biểu 2.9**) theo định khoản sau:

Nợ TK 622	102.300.000
Có TK 334	102.300.000

Từ số liệu trên bảng thanh toán lương cho CNTT, công nhân vận hành máy và quản lý đội, quản lý doanh nghiệp, kế toán lập bảng tổng hợp tiền lương tháng 10 năm 2012 cho toàn công ty (**Biểu 2.8**). Từ bảng tổng hợp tiền lương toàn công ty kế toán ghi vào Nhật ký chung (**biểu 2.10**) theo định khoản:

Nợ TK 622	510.360.000
Có TK 334	510.360.000

Đồng thời Từ Nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái tài khoản 622 (**biểu 2.11**), tài khoản 334.

Cuối kỳ, căn cứ vào sổ Cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh, từ sổ chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết phục vụ cho tính giá thành sản phẩm. Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết cuối kỳ lập báo cáo tài chính

Biểu 2.5**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN NHÂN CÔNG**

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11...
- Căn cứ nhu cầu sử dụng nhân lực thi công tại công trình...
- Căn cứ năng lực của tổ công nhân.

Hôm nay, ngày 16 tháng 04 năm 2012, tại trụ sở BCH công trường “*Xây dựng ký túc xá Đại học Hải Phòng*”, chúng tôi gồm các bên như sau:

I. BÊN GIAO KHOẢN: ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 1

- Đại diện Ông: **Nguyễn Công Tuyển** Chức vụ: Đội trưởng đội xây dựng số 1
- Điện thoại:

II. BÊN NHÂN KHOẢN: TỔ CÔNG NHÂN NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

- Đại diện Ông: **Nguyễn Việt Cường** Chức vụ: Tổ trưởng đội thi công
- Nghề nghiệp:

CÁC BÊN THỎA THUẬN VÀ NHẤT TRÍ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN VỚI NỘI DUNG NHƯ SAU:**Điều 1: Công việc, khối lượng, đơn giá và giá trị hợp đồng**

- Ban chỉ huy công trường có nhu cầu và Tổ nhân công cam kết có đủ khả năng, kinh nghiệm để nhận thi công các hạng mục xây dựng theo hình thức: Khoản gọn một số hạng mục (có bảng kê khối lượng công việc và đơn giá kèm theo)
- Đơn giá thanh toán theo biên bản giao khoán khối lượng công việc.
- Tổng giá trị hợp đồng: Theo thực tế.

Điều 2: Chất lượng công việc và các nhu cầu năng lực, kỹ thuật.

.....

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện

- Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 đến ngày 30 tháng 08 năm 2013.
- Tiến độ thực hiện: Bên thuê sẽ chủ động điều phối tiến độ thi công chung toàn công trường để tổ nhân công phát huy hết năng lực.

Điều 4: Thanh toán hợp đồng

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt
- Thời hạn thanh toán: Trong quá trình thi công bên nhận khoán sẽ được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thi công, hàng tháng bên giao khoán sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng đã thi công để thanh toán cho bên nhận khoán.

Điều 5: Trách nhiệm của mỗi bên

.....

Điều 6: Những thỏa thuận khác

.....

BÊN GIAO KHOÁN

BÊN NHẬN KHOÁN

Biểu Số 2.6

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền
Đội xây dựng số 1

BẢNG CHẤM CÔNG
 Công nhân trực tiếp sản xuất
 Tháng 10 năm 2012

STT	Họ và tên	Cấp bậc	Ngày trong tháng							Tổng số ngày làm
			01	02	03	...	29	30	31	
1	Nguyễn Việt Cường	Tổ trưởng	x	x	x	..	x	x	x	31
2	Đặng Xuân Nam	CN	x	x	x	...	x	x	x	31
3	Lê Thanh Tâm	CN	x	O	x	...	x	x	x	28
4	Nguyễn Minh Can	CN	x	x	x	...	x	O	x	27
5	Trần Văn Sĩ	CN	x	O	x	..	x	x	x	24
..

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Phụ trách đội

(Ký, họ tên)

Người chấm công

(Ký, họ tên)

Biểu 2.7**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền****Đội xây dựng số 1****BẢNG CHIA LƯƠNG****Công trình: “Ký túc xá Đại học Hải Phòng”****Tổ: Nguyễn Việt Cường****Thời gian: Tháng 10 năm 2012**

<i>STT</i>	<i>HỌ TÊN</i>	<i>TỔNG SỐ CÔNG</i>	<i>TIỀN LƯƠNG / NGÀY</i>	<i>THÀNH TIỀN</i>	<i>KÝ NHẬN</i>
1	Nguyễn Việt Cường	30	180.000	5.400.000	
2	Đặng Xuân Nam	31	140.000	4.340.000	
3	Lê Thanh Tâm	28	140.000	3.920.000	
4	Nguyễn Minh Can	27	120.000	3.240.000	
5	Trần Văn Sĩ	24	120.000	2.880.000	
	...				

Tổng tiền lương của tổ: 103.200.000**Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn./.****Người lập**

(ký, họ tên)

Đội trưởng

(ký, họ tên)

Từ số liệu trên bảng thanh toán lương cho CNTT, công nhân vận hành máy và quản lý đội, quản lý doanh nghiệp, kế toán lập bảng tổng hợp tiền lương tháng 10 năm 2012 cho toàn công ty (**Biểu 2.8**).

Biểu 2.8:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Mẫu số 02 LĐLT

Số 341 Đà Nẵng, Ngô Quyền, Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC

SỔ TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG TOÀN CÔNG TY

Tháng 10 năm 2012

Ghi có TK Ghi Nợ TK	TK 334	TK 338 Tích vào chi phí				Cộng
		BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	Cộng	
TK 622	510.360.000					510.360.000
CT ký túc xá	103.200.000					103.200.000
CT đường 208	96.785.152					96.785.152
CT trụ sở DK	102.560.000					102.560.000
.....
TK 623	45.480.000					45.480.000
TK 627	88.730.500	19.270.520	3.400.680	1.133.560	23.804.760	112.535.260
TK 642	133.560.000	24.158.400	3.451.200	1.150.400	24.158.400	157.718.400
Cộng	778.130.500	43.428.920	6.851.880	2.283.960	47.963.160	826.093.660

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương toàn công ty tháng 10 (**Biểu 2.8**), kế toán tiến hành ghi sổ nhật ký chung (**Biểu 2.10**), từ nhật ký chung tiến hành ghi sổ cái TK 622 (**Biểu 2.11**)

Biểu 2.9**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp Số hiệu : 6221

Tên công trình: “*Xây dựng ký túc xá đại học Hải Phòng*”

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
BTL10	31/10/12	Chi phí lương trả cho đội cường tháng 10	334	103.200.000	
BTL11	30/11/12	Chi phí lương trả cho đội cường tháng 11	334	101.600.000	
BTL12	31/12/12	Chi phí lương trả cho đội cường tháng 12	334	119.900.000	...
K/C	31/12/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		324.700.000
		Cộng phát sinh quý IV		324.700.000	324.700.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.10:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**NHẬT KÝ CHUNG**

Quý IV Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
HĐ 0083922	02/10/12	Mua Xi Măng Chinfon phục vụ thi công công trình ký túc xá	621	54.000.000	
			133	5.400.000	
			331		59.400.000
HĐ 1254581	02/10/12	Mua dầu diezen phục vụ máy thi công	623	21.350.000	
			133	2.135.000	
			331		23.485.000
.....
GBN0058	05/10/12	Thanh toán tiền mua sắt cho công ty Thăng Bình	331	300.000.000	
			112		300.000.000
.....
BTHL10	31/10/12	Tính lương phải trả CNTT tháng 10	622	510.360.000	
			334		510.360.000
		...			
BTHL10	31/10/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN	627	23.804.760	
			642	24.158.400	
			334	21.697.620	
			338		69.660.780
...
		Cộng phát sinh		385.837.926.633	385.837.926.633

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu 2.11**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b - DN(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí NCTT

Số hiệu tài khoản: 622

Quý IV Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
BTHL10/12	31/10/12	Tính lương NCTT tháng 10	334	510.360.000	
BTHL11/12	30/11/12	Tính lương NCTT tháng 11	334	480.651.000	
BTHL12/12	31/12/12	Tính lương NCTT tháng 12	334	339.639.000	...
PKT61/12	31/12/12	Kết chuyển chi phí nhân công Quý IV	154		1.330.650.000
		Cộng phát sinh		1.330.650.000	1.330.650.000

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2.1.5. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển, việc tăng cường sử dụng máy thi công trong sản xuất thi công các công trình, HMCT giúp tăng năng suất lao động của công nhân trực tiếp, đẩy nhanh tiến độ thi công, hạ giá thành sản phẩm xây lắp và nâng cao chất lượng công trình.

Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng máy xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình.

Để thực hiện khối lượng xây lắp bằng máy của các công trình do Công ty thực hiện năm phân tán nên các đội công trình thực hiện theo 2 cách: sử dụng máy thi công do công ty giao cho hoặc thực hiện thuê máy thi công ngoài.

- Nếu sử dụng máy thi công do công ty giao cho, chi phí sử dụng máy thi công phát sinh bao gồm tiền lương, chi phí nhiên liệu, vật liệu, dụng cụ và các khoản chi phí khác dùng cho máy thi công. Ngoài ra, hàng tháng, kế toán còn phải thực hiện trích khấu hao máy thi công. Chi phí sử dụng máy thi công được tập hợp chung cho toàn công ty. Đến cuối quý, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán theo công thức sau:

$$\text{Chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công cần phân bổ}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

- Nếu sử dụng máy thi công thuê ngoài thông thường việc thuê máy thường đi kèm cả người trực tiếp điều khiển và sử dụng, do vậy chi phí sử dụng máy thi công phát sinh sẽ bao gồm tiền thuê máy và các chi phí khác cho xe, máy thi công tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

❖ Chứng từ sử dụng: Hợp đồng lao động, bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng tính và phân bổ khấu hao, hợp đồng thuê máy, hóa đơn GTGT...

❖ Tài khoản sử dụng: kế toán sử dụng 623 “Chi phí sử dụng máy thi công”
Nguyên tắc hạch toán: Các khoản chi phí sử dụng cho máy thi công được tập hợp vào tài khoản 623 rồi cuối kỳ tiến hành phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Tài khoản 623 có các tài khoản cấp 2:

TK 6231 – Chi phí nhân công

TK 6232 – Chi phí vật liệu

TK 6233 – Chi phí dụng cụ

TK 6234 – Chi phí khấu hao máy thi công

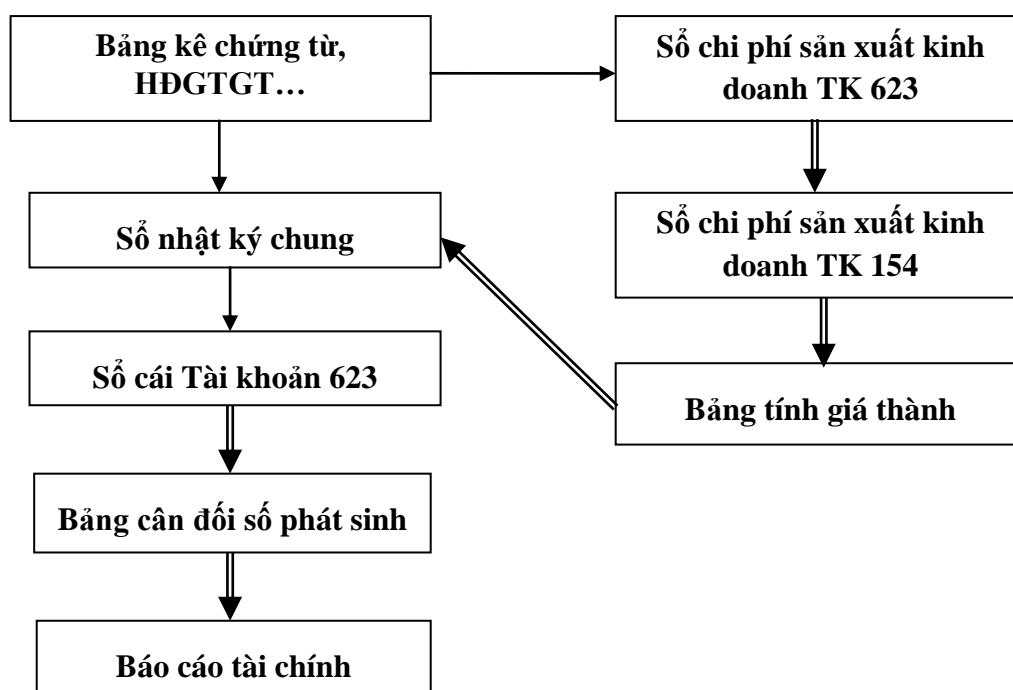
TK 6237 – Chi phí dịch vụ thuê ngoài

TK 6238 – Chi phí bằng tiền khác

❖ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 623, Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công, Các sổ sách có liên quan

❖ Quy trình hạch toán chi phí sử dụng máy thi công diễn ra như sau:

Sơ đồ 2.10: Quy trình hạch toán chi phí sử dụng máy thi công



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
 <-----> : Đối chiếu kiểm tra
 ==> : Thực hiện vào cuối kỳ.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí sử dụng máy thi công, kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 623 tập hợp cho toàn công ty. Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan như 623, 334, 111...

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 623, kế toán lập bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình. Từ bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công, kế toán lập bảng tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm

❖ Tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công

➤ Chi phí vật liệu, dụng cụ

Đội trưởng đội thi công hoặc đội sản xuất dựa trên khối lượng định mức công việc thi công cũng như định mức NVL sử dụng máy thi công, tiến hành thu mua sau đó đem hóa đơn và giấy đề nghị thanh toán để được thanh toán. Sau đó, chứng từ được chuyển lên phòng kế toán công ty để xử lý, ghi sổ. Khi nhận được các chứng từ, nhân viên kế toán tại Công ty kiểm tra chứng từ gốc, so sánh các chỉ tiêu trong bảng kê và chứng từ gốc, sau đó trình cho kế toán trưởng và giám đốc duyệt và tiến hành ghi chứng từ vào nhật ký chung theo định khoản:

Nợ TK 623: Chi phí nhiên liệu, công cụ phát sinh

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 142, 242: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ

Có TK 331, 111, 112: Tổng giá thanh toán

➤ Chi phí lương nhân viên điều khiển máy

Tiền lương phải trả cho công nhân điều khiển máy thi công được xác định theo hình thức lương thời gian. Hình thức lương theo thời gian là hình thức tiền lương tính theo thời gian làm việc, cấp bậc kỹ thuật và bậc lương, thang lương của người lao động. Việc trả lương cho bộ phận này do Công ty trực tiếp thực hiện.

Hàng ngày, đội trưởng tiến hành chấm công cho từng nhân viên vào bảng chấm công. Cuối tháng, bảng chấm công được chuyển về phòng hành chính nhân sự để ghi chép, theo dõi, đánh giá sau đó chuyển về phòng kế toán tài vụ làm căn cứ tính lương và các khoản trích theo lương.

*Tiền lương phải trả cho công nhân điều khiển máy được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{phải trả} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Mức lương} \\ \text{cơ bản} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{lương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số ngày theo quy định} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{làm việc} \\ \text{trong} \\ \text{tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{phụ cấp} \end{array}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm:

- Phụ cấp tiền ăn ca + đi lại : 650.000
- Phụ cấp trách nhiệm (Nếu có)

Tổng hợp tiền lương tháng 10/2012 của công nhân điều khiển máy thi công, kế toán lập bảng thanh toán lương (**Biểu 2.12**). Dựa vào bảng thanh toán lương, kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 623 (**Biểu 2.15**), từ bảng tổng hợp tiền lương toàn công ty (**Biểu 2.8**), kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.16**) theo định khoản sau:

Nợ TK 623	45.480.000
Có TK 334	45.480.000

Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi sổ cái tài khoản 623 (**Biểu 2.17**)

Biểu số 2.13: Bảng thanh toán lương công nhân điều khiển máy

Công ty CPXD và DVTM Ngô Quyền

BẢNG THANH CÔNG NHÂN ĐIỀU KHIỂN MÁY

Tháng 10/2012

TT	Họ và Tên	CV	HSL	Lương cơ bản	Số công	lương thời gian	Phụ cấp		Lương thực tế	khấu trừ bảo hiểm	Thực lĩnh
							Trách nhiệm	Tiền ăn đi lại			
A	B	C	1	2=1*1,050,000	3	5=2*3/26	6	7	8=5+6+7	9=4*9,5%	9=7-8
1	Nguyễn Văn Kiên	ĐKM	3.44	3,612,000	26	3,612,000	500,000	650,000	4,762,000	343,140	4,418,860
2	Nguyễn Thành Đại	ĐKM	3.44	3,612,000	26	3,612,000	300,000	650,000	4,562,000	343,140	4,218,860
3	Nguyễn Quang Cường	ĐKM	3.25	3,412,500	26	3,412,500		650,000	4,062,500	324,188	3,738,313
4	Vũ Ngọc Hiền	ĐKM	3.25	3,412,500	26	3,412,500		650,000	4,062,500	324,188	3,738,313
5	Nguyễn Văn Dục	Lái xe	3.11	3,265,500	26	3,265,500		650,000	3,915,500	310,223	3,605,278
		
	Cộng			35,450,500		35,450,500	800,000	9,229,500	45,480,000	3,367,798	42,112,203

Người Lập

Kế Toán Trưởng

- Đối với chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh được tập hợp chung cho toàn công.
- Trích khấu hao TSCĐ

Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cuối mỗi tháng, kế toán tiến hành tính khấu hao máy thi công theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}$$

Ví dụ: Ngày 31 tháng 10 năm 2012 tính khấu hao máy thi công tháng 10, tổng số trích là 59.366.667

Từ bảng tính và phân bổ khấu hao (Biểu 2.), kế toán ghi vào sổ nhật ký chung theo định khoản và sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 623 (biểu)

Nợ TK 623	59.416.667
Nợ TK 642	32.428.428
Có TK 214	91.845.095

Từ sổ nhật ký chung kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 623

➤ *Chi phí sử dụng máy thi công của Công trình: “**Xây dựng Ký túc xá Đại học Hải Phòng**”*: không được theo dõi riêng mà được phân bổ từ số liệu chung của toàn công ty vào cuối quý.

Sau khi tập hợp được tất cả các chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong quý, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.

Biểu 2.13**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN**

Số 341 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/10/2012

STT	Tên TSCĐ	Ngày bàn giao	Nguyên giá	Thời hạn SD	GTHM lũy kế đến cuối tháng 9	Mức KH tháng này	Phân bổ cho đối tượng sử dụng		Giá trị còn lại TSCĐ
							623	642	
I	Nhà cửa vật kiến trúc								
1	Nhà làm việc 3 tầng mới	T12/2006	1.419.772.167	15	552.133.610	7.887.623		7.887.623	859.750.934
								
II	Dụng cụ quản lý								
1	Máy photocopy Sharp	T05/2011	37.600.000	4	13.316.667	783.333		783.333	23.500.000
								
III	Phương tiện vận tải								
								
IV	Máy móc thiết bị								
1	Máy ủi DT75	T09/2012	165.003.000	10	2.291.708	2.291.708	2.291.708		160.419.584
2	Máy xúc Cobe	T08/2009	382.164.500	10	138.003.847	5.307.840	5.307.840		238.852.813
3	Máy trục đặc DT 209	T07/2010	42.000.000	6	8.750.000	583.333	583.333		32.666.667
								
	Cộng		<u>19.565.142.515</u>		<u>3.469.693.209</u>	<u>91.845.095</u>	<u>59.416.667</u>	<u>32.428.428</u>	<u>16.003.604.211</u>

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu số 2.15

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí SDMTC
1	Công trình “xây dựng ký túc xá ĐHHP”	15.000.000.000	186.276.135
2	Công trình “Xây dựng trụ sở DK	8.920.000.000	110.772.208
3	Công trình “Sửa chữa nâng cấp đường 208 An Dương	9.980.000.000	123.935.722
...
	Cộng	50.440.000.000	626.384.550

Diễn giải cụ thể cách lấy số liệu vào bảng trên:

Tổng chi phí sử dụng máy thi công trong quý 4 năm 2012 của công ty là **626.384.550** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình thi công là: **50.440.000.000** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình là:

Công trình “Xây dựng ký túc xá ĐHHP”: **15.000.000.000** đồng

Công trình “Xây dựng trụ sở UBND Q.Dương Kinh”: **8.920.000.000** đồng

Công trình “Sửa chữa nâng cấp đường 208 An Dương”: **9.980.000.000** đồng...

Vậy phần chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình là:

Công trình Ký túc xá	=	$\frac{626.384.550}{50.440.000.000}$	x	15.000.000.000	=	186.276.135
Công trình Trụ sở DK	=	$\frac{626.384.550}{50.440.000.000}$	x	8.920.000.000	=	110.772.208
Công trình Đường 208	=	$\frac{626.384.550}{50.440.000.000}$	x	9.980.000.000	=	123.935.722

Biểu số 2.15:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tập hợp cho toàn công ty

Số hiệu tài khoản: 623

Tên tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ 623					
				Tổng tiền	Chia ra				
					6231	6232	6234	6237
...
BTL10	31/10/12	Tiền lương nhân viên điều khiển máy tháng 10	334	45.480.000	45.480.000				
KH12	31/12/12	Tính khấu hao máy móc thiết bị thi công công trình tháng 10	214	59.416.667			59.416.667		
...
HD 2685789	02/11/12	Mua nhiên liệu cho máy thi công	331	21.200.000		21.200.000			
.....
		Cộng phát sinh quý IV		626.384.550	115.440.000	295.213.450	168.250.001	40.285.129

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Biểu số 2.16:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**NHẬT KÝ CHUNG**

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
.....
GBN0058	05/10/12	Thanh toán tiền mua sắt cho công ty Thăng Bình	331	300.000.000	
			112		300.000.000
.....
KH12	31/10/12	Tính khấu hao TSCĐ tháng 10	623	59.416.667	
			133	32.428.428	
			331		91.845.095
BTHL10	31/10/12	Tính lương phải trả công nhân điều khiển máy thi công tháng 10	623	45.480.000	
			334		45.480.000
		...			
BTHL10	31/10/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN	627	23.804.760	
			642	24.158.400	
			334	21.697.620	
			338		69.660.780
...
HĐ 2685789	02/11/12	Mua dầu diezen cho máy thi công	623	21.200.000	
			133	2.120.000	
			331		23.320.000
...
		Cộng phát sinh		385.837.926.633	385.837.926.633

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.17**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b - DN*(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)***SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công

Số hiệu tài khoản: 623

trích số liệu Từ ngày 31/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
				Nợ	Có
..	
PC80/10	02/10/12	Mua dầu diezen phục vụ máy thi công	111	8.600.000	
..	
BTL10	31/10/12	Tiền lương nhân viên điều khiển máy tháng 10	334	45.480.000	
KH12	31/10/12	Khấu hao máy thi công công trình tháng 10	214	59.416.667	
..	
HĐ 2685789	02/11/12	Mua nhiên liệu cho máy thi công	331	21.200.000	
..	
BTL12	31/12/12	Chi phí lương nhân viên điều khiển máy tháng 12	334	39.466.500	
...
PKT61/12	31/12/12	K/C CP sử dụng máy thi công Quý IV	154		626.384.550
		Cộng phát sinh		626.384.550	626.384.550

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2.1.6. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công trường xây dựng. Chi phí này là chi phí tổng hợp bao gồm nhiều khoản chi phí khác nhau thường có mối quan hệ gián tiếp với các đối tượng xây lắp nhưng chúng có vai trò làm cho hoạt động sản xuất diễn ra nhịp nhàng, đều đặn. Chi phí sản xuất chung hoạt động xây lắp của Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền bao gồm:

- + Lương nhân viên quản lý đội, phân xưởng, các khoản trích theo lương.
- + Các chi phí vật liệu dùng cho quản lý
- + Chi phí công cụ dụng cụ
- + Các khoản chi phí khác bằng tiền phục vụ sản xuất sản phẩm xây lắp.

❖ Chứng từ, tài khoản sử dụng

- Chứng từ sử dụng: giấy đề nghị cung ứng vật tư, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho, phiếu chi, bảng phân bổ công cụ dụng cụ...
- Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung” để tập hợp chi phí sản xuất chung trong kỳ. TK 627 có các TK cấp 2 như sau:

TK 6271 – Chi phí nhân viên quản lý

TK 6272 – Chi phí vật liệu

TK 6273 – Chi phí dụng cụ

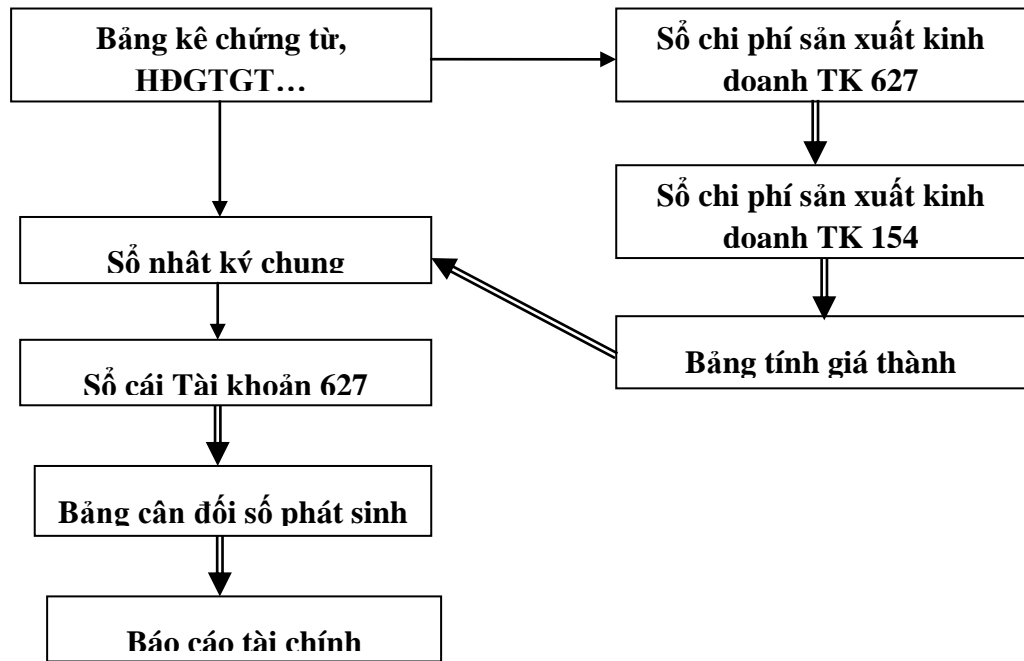
TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

❖ Sổ sách sử dụng: -Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 627
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh của TK 627
- Sổ sách có liên quan
- Bảng tổng phân bổ chi phí sản xuất chung

❖ Quy trình tập hợp chi phí sản xuất chung được diễn ra như sau:

Sơ đồ 2.11: Quá trình tập hợp chi phí sản xuất chung



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
 ←- - - - -> : Đối chiếu kiểm tra
 ==> : Thực hiện vào cuối kỳ

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí sản xuất chung, kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 tập hợp cho toàn công ty. Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản Có liên quan như 627, 214, 242...

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi phí sản xuất kinh doanh Tk 627 kế toán lập bảng phân bổ chi phí sản chung cho từng công trình theo công thức sau

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

Từ bảng phân bổ chi phí sản xuất chung, kế toán lập bảng tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm

❖ Tập hợp chi phí sản xuất chung

➤ Chi phí nhân viên quản lý đội (TK 6271)

Chi phí nhân viên quản lý đội bao gồm các khoản phải trả cho của đội trưởng, đội phó, nhân viên kỹ thuật... Tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp của đội được xác định theo hình thức lương thời gian. Hình thức lương theo thời gian là hình thức tiền lương tính theo thời gian làm việc, cấp bậc kỹ thuật và bậc lương, thang lương của người lao động. Việc trả lương cho bộ phận này do Công ty trực tiếp thực hiện. Căn cứ vào bảng chấm công của các bộ phận gửi lên và căn cứ vào các chính sách hiện hành của nhà nước về tiền lương và phân bổ quỹ tiền lương của công ty.

Tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp của đội theo hình thức lương thời gian được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{phải trả} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Mức lương} \\ \text{cơ bản} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{lương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{theo quy định} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{làm việc} \\ \text{trong} \\ \text{tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{phụ cấp} \end{array}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm:

- Phụ cấp tiền ăn ca + đi lại + điện thoại: 650.000
- Phụ cấp trách nhiệm (Nếu có)

Thực lĩnh = Tổng thu nhập - Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN).

Phòng kế toán Công ty dựa vào bảng lương để tiến hành trích BHXH, BHYT, BHTN tính vào chi phí sản xuất chung của Công ty. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN ở Công ty là 30.5% trong đó 9,5% khấu trừ vào lương nhân viên, 21% tính vào GTSP xây lắp. Cụ thể là 17% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN tính trên lương cơ bản. Công ty không trích KPCĐ cho người lao động.

Căn cứ vào bảng chấm công (mẫu biểu như đã trình bày bên trên) và danh sách nhân viên quản lý tổ, đội trong biên chế của Công ty do phòng tổ chức hành chính lập và theo dõi, kế toán tính ra lương phải trả nhân viên quản lý tổ, đội và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN và lập bảng thanh toán lương, chuyển cho kế toán tổng hợp.

Biểu 2.18:

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Bộ phận quản lý đội xây dựng toàn công ty

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG NHÂN VIÊN GIÁN TIẾP
Tháng 10/2012

TT	Họ và Tên	CV	HSL	số công	Lương cơ bản	Lương thời gian	Phụ cấp		Lương thực tế	khấu trừ bảo hiểm	Thực lĩnh
							Trách nhiệm	Tiền ăn đi lại			
A	B	C	1	2	3=1*1,050,000	4=2*3/26	5	6	7=4+5+6	8=4*9,5%	9=7-8
1	Nguyễn Công Tuyển	ĐT	3,98	26	4.179.000	4.179.000	500.000	650.000	5.329.000	397.005	4.931.995
2	Nguyễn Thành Đô	ĐP	3,65	26	3.832.500	3.832.500	300.000	650.000	4.782.500	364.088	4.418.413
3	Nguyễn Thanh Tân	GS	3,65	26	3.832.500	3.832.500		650.000	4.482.500	364.088	4.118.413
4	Vũ Ngọc Sơn	KT	3,33	26	3.496.500	3.496.500		650.000	4.146.500	332.168	3.814.333
5	Nguyễn Văn Dục	KT	3,33	26	3.496.500	3.496.500		650.000	4.146.500	332.168	3.814.333
		
	Cộng				77.905.500	77.905.500	1.100.000	9.725.000	88.730.500	7.401.023	81.329.478

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

➤ **Chi phí vật liệu (TK 6272):** TK 6272 để hạch toán chi phí vật liệu phục vụ cho sản xuất chung. Chi phí về vật liệu phục vụ cho sản xuất chung như: chi phí vật liệu phục vụ cho sản xuất chung, chi phí nhiên liệu mua ngoài, ...

Khi nhận được chứng từ từ Đội gửi lên, kế toán Công ty ghi vào sổ chi tiết tài khoản 627 mở chung cho toàn công ty, vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK 627...

➤ **Chi phí CCDC phục vụ sản xuất (TK 6273)**

Đối với CCDC có giá trị nhỏ như: cước, xăng, dụng cụ bảo hộ lao động... đều được kế toán phân bổ 1 lần vào chi phí sản xuất trong kỳ, còn các CCDC có giá trị lớn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn là TSCĐ thì được phân bổ dần vào chi phí. Kế toán căn cứ vào các phiếu xuất kho công cụ dụng cụ đã tập hợp được trong tháng lập Bảng kê xuất CCDC.

Cuối tháng, kế toán tại phòng kế toán công ty căn cứ vào chứng từ chuyển về từ đội thi công (phiếu xuất kho, hoá đơn mua hàng), tiến hành kiểm tra, đối chiếu với bảng kê xuất CCDC và bảng phân bổ chi phí TK 242, sau đó ghi vào nhật ký chung theo định khoản:

Nợ TK 627: Chi phí NVL, CCDC phát sinh

Có TK 142, 242: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ

Có TK 153:331... Chi phí CCDC xuất dùng

Ví dụ: Ngày 31/10/2012 Phân bổ chi phí trả trước vào 627 với tổng số tiền là 21.200.333đ

Nợ TK 627: 21.200.333

Có TK 242: 21.200.333

Căn cứ vào bảng phân bổ chi phí TK 242 (**Biểu 2.19**), kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 tập hợp chung cho toàn công ty (**Biểu 2.23**), vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.24**). Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK 627 (**2.25**) và các tài khoản có liên quan

Biểu số 2.19:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Bảng phân bổ chi phí TK 242

Tháng 10 năm 2012

Tên vật tư	SL	ĐG	Thành tiền	TGPB (Tháng)	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền PB kỳ này	Giá trị còn lại
Máy bơm	2	380.000	760.000	12	280.000	63.333	416.667
Máy cắt gạch HISTU MCD 218	5	9.564.000	47.820.000	24	35.865.000	1.992.500	9.962.500
Máy đầm Mikasa MT- 72FW	4	5.890.000	23.560.000	24	8.835.000	981.667	13.743.333
.....
Cộng			240.569.700		163.809.524	21.200.333	55.559.843

Ngày 31/10/2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Chi phí bằng tiền khác (TK 6278): Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí về tiền điện thoại, fax, điện, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải, chi phí giao dịch, hội nghị, tiếp khách... phục vụ cho thi công và cho công tác quản lý đội.

Ví dụ: Ngày 08/10/2012, chi tiền mặt thanh toán tiền điện tại công trường tháng 10 với tổng số tiền là 1.122.286.

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 1254024 (**Biểu 2.20**), phiếu chi số 96/10 (**Biểu 2.21**), kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (**Biểu số 2.24**), sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 627 (**Biểu số 2.23**) theo định khoản

Nợ TK 627 1.020.260

Nợ TK 133 102.026

Có TK 111 1.122.286

Từ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” (**Biểu 2.25**)

Biểu số 2.20:**HOÁ ĐƠN GTGT)**

(Liên 2: giao cho khách hàng)

Mẫu số:01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/11P

Số 1254024

MST: 0200287977

Viễn thông Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Nguyễn Chi Phương – Hồng Bàng- Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Địa chỉ: Số 341 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

MST: 0200468892

Dịch vụ sử dụng	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền
Kỳ cước tháng 9/2012				
a.Cước viễn thông				1.020.260
b. Cước dịch vụ viễn thông không thuế				0
c. Chiết khấu + đa dịch vụ				0
d. Khuyến mại				0
e. Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ				0
(a+b-c-d)			Cộng tiền dịch vụ	1.020.260
Thuế suất GTGT 10 %			Tiền thuế GTGT	102.026
			Tổng công tiền thanh toán	1.122.286

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm tám sáu đồng./.

Ngày 08 tháng 10 năm 2012

Người nộp tiền

Nhân viên giao dịch

Đào Trọng Tú

Biểu số 2.21**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số 02 – TT(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**PHIẾU CHI**

Ngày 08 tháng 10 năm 2012

Quyển số:

Số: PC96/10

Nợ 627: 1.020.260

Nợ 133: 102.026

Có 111: 1.122.286

Người nhận tiền: Nguyễn Thu Hương

Địa chỉ: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.

Lý do chi: Thanh toán tiền cước điện thoại tháng 10

Số tiền: 1.122.286

Viết bằng chữ: *Một triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm tám sáu đồng.*

Kèm theo:Chứng từ gốc.

Ngày 08 tháng 10 năm 2012

Giám đốc(Ký, họ tên,
đóng dấu)**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Chi phí sản xuất chung của Công trình: “*Xây dựng Ký túc xá Đại học Hải Phòng*” không được theo riêng mà được phân bổ từ số liệu chung như sau:

Biểu số 2.22

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí SDMTC
1	Công trình “ <i>xây dựng ký túc xá ĐHHP</i> ”	15.000.000.000	144.345.101
2	Công trình “ <i>Xây dựng trụ sở DK</i> ”	8.920.000.000	85.837.220
3	Công trình “ <i>Sửa chữa nâng cấp đường 208 An Dương</i> ”	9.980.000.000	96.037.607
...
	Cộng	50.440.000.000	485.384.460

Diễn giải cụ thể cách lấy số liệu vào bảng trên:

Tổng chi phí sản xuất chung trong quý 4 năm 2012 là **485.384.460** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình thi công là: **50.440.000.000** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình là:

Công trình “*Xây dựng ký túc xá ĐHHP*”: **15.000.000.000** đồng

Công trình “*Xây dựng trụ sở UBND Q.Dương Kinh*”: **8.920.000.000** đồng

Công trình “*Sửa chữa nâng cấp đường 208 An Dương*”: **9.980.000.000** đồng.

Vậy phần chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình là:

$$\begin{array}{l} \text{Công trình} \\ \text{Ký túc xá} \end{array} = \frac{485.384.460}{50.440.000.000} \times 15.000.000.000 = 144.345.101$$

$$\begin{array}{l} \text{Công trình} \\ \text{Trụ sở DK} \end{array} = \frac{485.384.460}{50.440.000.000} \times 8.920.000.000 = 85.837.220$$

$$\begin{array}{l} \text{Công trình} \\ \text{Đường 208} \end{array} = \frac{485.384.460}{50.440.000.000} \times 9.980.000.000 = 96.037.607$$

Biểu số 2.23

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Số hiệu tài khoản: 627

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Tập hợp cho toàn công ty

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ 627				
				Tổng tiền	Chia ra			
					6271	6272	6273	6278
...
PXK03/10	01/10/12	Xuất bạt dày che công trình	153	2.090.000		2.090.000		
PC96/10	08/10/12	Thanh toán tiền điện tại công trường	111	1.020.260				1.020.260
BTL10/12	31/10/12	Tiền lương bộ phận quản lý công trình tháng 10	334	88.730.500	88.730.500
PB10/12	31/10/12	PB chi phí trả trước vào 627	331	21.200.333			21.200.333	
...
		Cộng phát sinh quý IV		485.384.460	266.191.500	80.845.150	70.200.937	68.146.873
PKT 60/12	31/12/12	K/c CP sử dụng máy thi công Quý IV	154	485.384.460				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu số 2.24:

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**NHẬT KÝ CHUNG**

Quý IV Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
.....
PXK 03/10	01/10/12	Xuất bột dày che công trình	627 153	2.090.000	2.090.000
.....
GBN0058	05/10/12	Thanh toán tiền mua sắt cho công ty Thăng Bình	331 112	300.000.000	300.000.000
.....
PC96/10	08/10/12	Thanh toán tiền điện tại công trường	627 133 111	1.020.260 102.026	1.122.286
.....
BTHL10	31/10/12	Tính tiền lương phải trả nhân viên quản lý đội tháng 10	627 334	88.730.500	88.730.500
.....
BTHL10	31/10/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN	627 642 334 338	23.804.760 24.158.400 21.697.620	69.660.780
PB10	31/10/12	Phân bổ chi phí 242 vào 627	627 242	21.200.333	21.200.333
...
		Cộng phát sinh		385.837.926.633	385.837.926.633

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.25:**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu tài khoản: 627

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
				Nợ	Có
...
PXK03/10	01/10/12	Xuất bạt dày che công trình	153	2.090.000	
...
PC96/10	08/10/12	Thanh toán tiền điện tại công trường	111	1.020.260	
...
BTHL10	31/10/12	Tiền lương bộ phận quản lý công trình tháng 10	334	88.730.500	
BTHL10	31/10/12	Trích BHXH BHYT, BHTN	338	23.804.760	
PB10	31/10/12	PB chi phí trả trước vào 627	242	21.200.333	
...	
PKT 61/12	31/12/12	K/c CP sử dụng máy thi công Quý IV	154		485.384.460
		Cộng phát sinh		485.384.460	485.384.460

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2.2. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định bằng phương pháp kiểm kê, cuối quý, đại diện phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch, đội trưởng công trình tiến hành kiểm kê xác định KLXL dở dang cuối kỳ cho từng công trình, HMCT. Bộ phận kế toán khi nhận được “Biên bản kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang” sẽ tiến hành xác định giá trị dự toán của khối lượng dở dang cuối kỳ và lập bảng tính giá trị dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ (Biểu 2.26).

Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị dự toán khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ} = \text{Khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ} \times \text{Đơn giá dự toán}$$

Từ đó, xác định được chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Chi phí thực tế KLXL DDCK} = \frac{\text{Chi phí thực tế KLXL dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí thực tế KLXL phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ} + \text{Giá trị dự toán của KLXL DDCK}} \times \text{Giá trị dự toán của KLXL DDCK}$$

Như cách xác định trên, trong quý IV năm 2012, Công trình “Xây dựng ký túc xá ĐHHP” có:

- Chi phí thực tế của KLXL dở dang đầu quý IV là: 246.728.415
- Chi phí thực tế phát sinh trong quý IV là: 2.139.282.263
- Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong Quý IV: 2.552.857.149
- Giá trị dự toán của KLXL dở dang cuối quý IV là: 132.452.310

Vậy, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ là:

$$\frac{246.728.415 + 2.139.282.263}{2.552.857.149 + 132.452.310} \times 132.452.310 = 117.689.462$$

Biểu 2.26

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ DỰ TOÁN CỦA KHỐI LƯỢNG DỒ DANG CUỐI KỲ

Công trình ký túc xá ĐHHP

Ngày 31/12/2012

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Vật liệu		Nhân công		Máy thi công		Chi phí sản xuất chung		Cộng
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	Xây tường 220	M2	32	567.123	13.123.142	180.000	5.760.000	0	0	11.250	360.000	36.528.516
2	Làm cột trụ	Tấn	0.035	1.330.000	46.550.000	450.000	15.750.000	101.900	3.566.5000	13.250	463.750	32.084.708
3	LD thép làm sà gổ	Tấn	0.015	356.725	8.197.730	250.000	3.750.000	1.230	746.241	13.250	198.750	11.219.703

	Cộng				97.089.232		27.150.000		6.209.582		2.003.496	132.452.310

Ngày 31/12/2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.27:**Công ty CP Xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền****BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN CÔNG TY****Quý IV năm 2012**

STT	Khoản mục	CPNVLTT	CPNCTT	CPSDMTC	CPSXC	Cộng
	Công trình					
1.	Ký túc xá ĐHHP	1.483.961.027	324.700.000	186.276.135	144.345.101	2.139.282.263
2.	TTHC quận DK	1.244.496.114	338.075.000	110.772.208	85.837.220	1.779.180.542
3	Đường 208 AD	1.495.060.621	133.358.000	123.935.722	96.037.607	1.848.391.950
...
	Cộng	9.092.316.730	1.330.650.000	626.384.550	485.384.460	11.534.735.740

Ngày 31/12/2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Căn cứ bảng tổng hợp CPSX toàn công ty kế toán viết phiếu kế toán kết chuyển chi phí sản xuất trong quý IV

Biểu 2.28**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền****PHIẾU KẾ TOÁN****Số 61****Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển chi phí sản xuất sang 154	154	621	9.092.316.730
			622	1.330.650.000
			623	626.384.550
			627	485.384.460
	Cộng			11.534.735.740

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

2.2.3. Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

2.2.3.1. Đối tượng tính giá thành

Xuất phát từ đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản và từ tình hình thực tế của công ty, đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cũng đồng thời là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Giá thành sản phẩm xây lắp cũng được tính cho từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước được nghiệm thu bàn giao và chấp nhận thanh toán, vì thế, mỗi công trình, HMCT có giá thành riêng.

2.2.3.2. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành ở công ty là theo quý, tuy nhiên, tùy thuộc vào thời điểm bàn giao công trình, HMCT đã được quy định trong hợp đồng mà công ty có thể thực hiện kỳ tính giá thành khác nhau, xác định kỳ tính giá thành là một quý nhằm quản lý tốt các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

2.2.3.3. Phương pháp tính giá thành

Vào thời điểm cuối quý hoặc khi công trình, HMCT hoàn thành toàn bộ hay hoàn thành đến điểm dừng kỹ thuật nào đó, được nghiệm thu, kế toán đã tính toán và xác định được các số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất, từ đó xác định được giá thành cho các công trình, HMCT đó.

Trên cơ sở số liệu đã tổng hợp được và chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ trên các biên bản xác nhận khối lượng sản phẩm dở dang, kế toán tiến hành tính giá thành thực tế cho từng công trình theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế của} \\ \text{công trình, HMCT} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Ví dụ: tính giá thành công trình “Xây dựng ký túc xá ĐHHP”

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 246.728.415
- Chi phí phát sinh trong kỳ: 2.139.282.263
- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 117.689.462

Như vậy, giá thành sản phẩm quý IV/2012 là:

$$Z = 246.728.415 + 2.139.282.263 - 117.689.462 = 2.268.312.216$$

Căn cứ vào các biên bản nghiệm thu các công trình đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp đến điểm dừng trong quý, kế toán tiến hành tính giá thành của toàn công ty quý 4.

Biểu số 2.29:**Công ty CP Xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền****BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH TOÀN CÔNG TY***Quý IV năm 2012*

STT	Tên công trình	Chi phí DDĐK	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị DDCK	Giá thành sản phẩm xây lắp
1	Ký túc xá ĐHHP	246.728.415	2.139.282.263	117.689.462	2.268.321.216
2	TTHC quận DK	453.705.156	1.779.180.542	199.999.910	2.032.885.788
...
	Cộng	4.253.349.141	11.534.735.740	2.249.199.401	13.538.885.480

Ngày 31/12/2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Căn cứ bảng tính giá thành toàn công ty, kế toán kết chuyển giá thành sản phẩm xây lắp

Biểu số 2.30**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền****PHIẾU KẾ TOÁN****Số 62****Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển giá vốn quý IV	632	154	13.538.885.480
	Cộng			13.538.885.480

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Căn cứ bảng tính giá thành (**Biểu 2.29**) kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154

Biểu số 2.31

Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Mẫu số S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Số hiệu : 1541

Tên công trình: “*Xây dựng ký túc xá Đại học Hải Phòng*”

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền		Chia ra			
				Nợ	Có	CPNVLTT	CPNCTT	CHSDMTC	CPSXC
		Dư đầu kỳ		246.728.415					
BTGT Q4	31/12/2012	K/c chi phí NVLTT	621	1.483.961.027		1.483.961.027			
BTGT Q4	31/12/2012	K/c chi phí NCTT	622	324.700.000			324.700.000		
BTGT Q4	31/12/2012	K/c chi phí SDMTC	623	186.273.135				186.273.135	
BTGT Q4	31/12/2012	K/c chi phí sản xuất chung	627	144.345.101					144.345.101
BTGTQ4	31/12/2012	Xác định giá vốn công trình	632		2.263.321.216				
		Cộng phát sinh trong kỳ		2.139.282.263	2.263.321.216	1.483.961.027	324.700.000	186.273.135	144.345.101
		Dư cuối kỳ		117.689.462					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Căn cứ vào phiếu kế toán số 61/12, 62/12 kế toán vào sổ nhật ký chung, từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái 154, 632

Biểu 2.32**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, HP

Mẫu số S03a - DN(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)**NHẬT KÝ CHUNG**

Quý IV Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	NT			Nợ	Có

GBN0058	05/10/12	Thanh toán tiền mua sắt cho công ty Thăng Bình	331 112	300.000.00	300.000.000
.....
PC96/10	08/12/12	Thanh toán tiền điện tại công trường	627 133 111	1.020.260 102.026	1.122.286
PC99/10	08/12/12	Mua văn phòng phẩm cho công trường	627 111	452.600	452.600
		...			
PKT61/12	31/12/12	Kết chuyển chi phí sản xuất quý IV sang 154	154 621 622 623 627	11.539.735.74	9.092.316.730 1.330.650.000 626.384.550 485.384.460
PKT62/12	31/12/12	Kết chuyển giá vốn quý IV	632 154	13.538.885.480	13.538.885.480

		Cộng phát sinh		385.837.926.633	385.837.926.633

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.33**Công ty CP XD và DVTM Ngô Quyền**

Số 341 Đà Nẵng, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN(Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu tài khoản: 154

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
				Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		4.253.349.141	
PKT61/12	31/12/2012	K/c chi phí NVLTT	621	9.092.316.730	
PKT61/12	31/12/2012	K/c chi phí NCTT	622	1.330.650.000	
PKT61/12	31/12/2012	K/c chi phí SDMTC	623	626.384.550	
PKT61/12	31/12/2012	K/c chi phí sản xuất chung	627	485.384.460	
...	
PK62/12	31/12/2012	Xác định giá vốn công trình	632		13.538.885.480
		Cộng phát sinh trong kỳ		11.534.735.740	13.538.885.480
		Dư cuối kỳ		2.249.199.401	

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGÔ QUYỀN****3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí xây lắp và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần và dịch vụ thương mại Ngô Quyền****3.1.1. Ưu điểm**

Qua quá trình tìm hiểu thực tế về công tác quản lý, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng ở Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền, em đã nhận thấy những ưu điểm sau:

Thứ nhất, Công ty đã xây dựng được mô hình tổ chức công tác kế toán khoa học hợp lý và có hiệu quả phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất, do đó công ty có thể chủ động trong hoạch định sản xuất kinh doanh, có uy tín trên thị trường trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, đứng vững trong cạnh tranh và phát triển trong điều kiện hiện nay.

Thứ hai, Công ty có bộ máy quản lý nói chung và bộ máy kế toán nói riêng hết sức gọn nhẹ song vẫn đảm bảo được yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu về toàn bộ thông tin kế toán trong công ty. Các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả, giúp cho lãnh đạo công ty giám sát thi công, quản lý kinh tế, tổ chức sản xuất khoa học, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

Thứ ba, phòng tài chính kế toán của Công ty với đội ngũ nhân viên có trình độ năng lực, nhiệt tình, trung thực, được bố trí những công việc cụ thể đã góp phần đắc lực vào công tác kế toán và quản lý, luôn được ban giám đốc tin tưởng và đánh giá cao.

Thứ tư, về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp: Tại Công ty, công tác này đã phát huy hiệu quả.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là từng công trình, HMCT trong kỳ là hợp lý, có căn cứ khoa học, phù hợp với điều kiện sản xuất thi công của công ty, phục vụ tốt công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đã tổ chức hoạt

động một cách khoa học hợp lý, quản lý chặt chẽ thời gian và chất lượng lao động của công nhân, góp phần giảm bớt các chi phí thiệt hại.

Công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang được tổ chức một cách khoa học, cung cấp số liệu hợp lý, kịp thời phục vụ cho công tác tính giá thành.

Hệ thống sổ kế toán sử dụng cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung tương đối hoàn thiện, hợp lý, trình tự hạch toán chặt chẽ, các chi phí phát sinh được tập hợp và phản ánh rõ ràng. Số liệu tập hợp được có khả năng sử dụng để tính toán, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Những ưu điểm về quản lý và kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm xây lắp, tối đa hoá lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những mặt tích cực đã nêu trên, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền vẫn có những tồn tại nhất định cần phải hoàn thiện.

Thứ nhất, về kế toán chi phí sử dụng máy thi công

- Công ty không tiến hành tập hợp riêng các khoản chi phí có thể tập hợp riêng được cho từng công trình, HMCT như chi phí nhiên liệu...mà tập hợp chung tất cả các khoản chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong kỳ sau đó cuối kỳ mới phân bổ cho từng công trình, HMCT. Như vậy sẽ không tập hợp chính xác chi phí SDMTC cho từng công trình, HMCT, từ đó sẽ không phản ánh chính xác giá thành của công trình đó.

- Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình, HMCT là tiêu thức “**giá thành dự toán**”. Lựa chọn tiêu thức này là chưa hợp lý vì trong giá thành dự toán bao gồm cả 4 khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) mà các công trình khác nhau sẽ có mức sử dụng máy thi công là khác nhau. Ví dụ có thể cùng một giá trị như nhau

nhưng công trình, hạng mục sửa chữa sẽ có mức độ sử dụng máy thi công ít hơn là công trình xây mới.

Thứ hai, về hình thức kế toán công ty áp dụng:

Hiện nay công ty vẫn áp dụng hình thức kế toán thủ công để hạch toán kế toán. Với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khoa học công nghệ, các phần mềm kế toán ra đời là một bước phát triển mới, là công cụ vô cùng đắc lực hỗ trợ cho công tác kế toán. Vì vậy, để giảm bớt công việc cho kế toán, công ty nên áp dụng phần mềm trong hạch toán kế toán. Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp giảm bớt khối lượng công việc ghi chép tính toán, có khả năng tổng hợp hệ thống hóa thông tin nhanh chóng, chính xác, phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp, đáp ứng được khối lượng nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh rất lớn ở công ty.

Thứ ba: Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp, với đặc thù riêng công ty có thể gặp phải những rủi ro khách quan hay chủ quan. Những khoản thiệt hại này không những gây tổn thất cho Công ty mà còn làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại về sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung mà không tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Dẫn đến khó kiểm soát và quản lý các khoản thiệt hại, không đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

Thứ tư: Về việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý TSCĐ

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, kế toán hạch toán như sau:

Bt1: phản ánh số thu hồi về thanh lý:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 711: thu nhập về thanh lý.

Có TK 3331: VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có:

Nợ TK 811: chi phí thanh lý.

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111,112, 334....

Việc hạch toán như trên là không đúng chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng, đồng thời phản ánh không chính xác giá thành công trình.

Thứ năm: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp mặc dù vậy, kế toán vẫn không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hàng năm mà tính vào chi phí sản xuất khi có TSCĐ hỏng, sửa chữa lớn, như vậy chi phí đúng ra phải phân bổ cho nhiều công trình thì lại phân bổ cho một công trình làm tăng chi phí giá thành, mà đúng ra mỗi công trình sử dụng TSCĐ đều phải gánh chịu một phần. Hạch toán như trên làm cho chi phí sản xuất trong kỳ được xác định thiếu chính xác, làm tăng chi phí sản xuất của kỳ này và giảm chi phí sản xuất của kỳ khác, làm cho giá thành công trình bị sai lệch so với thực tế.

Thứ sáu: về việc hạch toán các khoản trích theo lương

Công ty tiến hành trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ là 30.5% trong đó 9,5% khấu trừ vào lương nhân viên, 21% tính vào GTSP xây lắp. Cụ thể là 17% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN tính trên lương cơ bản. Tuy nhiên Công ty không tiến hành trích KPCĐ cho người lao động, như vậy là không đúng theo quy định. Theo quy định tại thời điểm quý IV năm 2012, công ty phải trích 32,5% trong đó 23% tính vào GTSP xây lắp, 9,5 % khấu trừ vào lương nhân viên.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền trong điều kiện hiện nay

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đầy đủ, kịp thời, chính xác không chỉ giúp cho việc phản ánh đúng đắn tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn cung cấp kịp thời thông tin cho nhà quản lý. Vì thế, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là

công việc rất cần thiết, góp phần tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, hoàn thiện công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và yêu cầu quản lý của Nhà nước đồng thời thực hiện nguyên tắc tiết kiệm, khoa học trong công tác kế toán và nhờ đó cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng. Hiện nay, tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền còn tồn tại một số hạn chế trong việc hạch toán chi phí sản xuất làm cho việc tính toán giá thành sản phẩm còn tồn tại một số hạn chế. Vấn đề đặt ra đối với Công ty lúc này là phải làm thế nào để có thể theo dõi một cách chính xác nhất chi phí sản xuất để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm? Để giải quyết được vấn đề này, Công ty cần xây dựng cho mình quy trình hạch toán hiệu quả, phù hợp với doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo phù hợp với chế độ chuẩn mực kế toán của Nhà nước. Vì vậy, việc tìm ra giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị là một trong những yêu cầu có tính chiến lược đối với sự phát triển và lớn mạnh của Công ty.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền, được sự chỉ bảo và giúp đỡ nhiệt tình của các cô, chú trong phòng Kế toán – Tài chính, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng hạch toán tại Công ty. Dưới đây, em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tại công ty

3.2.2. Một số ý kiến đề xuất hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính nói chung và công tác quản lý chi phí sản xuất xây lắp nói riêng, công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền cần tiếp tục phát huy những ưu điểm và tìm những giải pháp khắc phục những tồn tại hiện nay. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập tại công ty trong thời gian ngắn, em xin mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty như sau:

➤ **Ý kiến 1: Về kế toán chi phí sử dụng máy thi công**

- Công ty tiến hành tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chung cho toàn công ty mà không tập hợp riêng các khoản chi phí có thể tập hợp riêng được cho từng công trình, HMCT. Như vậy, sẽ không phản ánh chính xác chi phí SDMTC cho từng công trình, HMCT, từ đó sẽ không phản ánh chính xác giá thành của công trình, HMCT đó. Theo em, công ty nên tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chi tiết cho từng công trình, HMCT, còn những chi phí Sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều công trình không thể tập hợp riêng được thì sẽ tập hợp chung và phân bổ vào cuối mỗi quý.

- Hiện tại, công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “*giá thành dự toán*”. Xuất phát từ sự đa dạng trong sản phẩm xây lắp của công ty đó là bao gồm các loại công trình từ sửa chữa, xây mới, các công trình thi công có độ khó và kỹ thuật phức tạp khác nhau....nên mức độ và nhu cầu sử dụng máy thi công là rất khác nhau. Công trình xây mới thì chi phí sử dụng máy thi công sẽ nhiều hơn công trình sửa chữa nâng cấp. Vì vậy công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là “*giá thành dự toán*” là chưa hợp lý và chính xác. Theo em, công ty nên tính chi phí sử dụng máy thi công theo số ca máy phục vụ cho từng công trình (số liệu về các ca máy phục vụ cho từng công trình sẽ được lấy từ bảng lịch trình ca máy) vì như thế mới phản ánh được chính xác chi phí máy thi công sử dụng cho từng công trình. Công thức tính chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình như sau:

$$\text{Chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng số ca máy sử dụng cho các công trình trong tháng}} \times \text{Số ca máy sử dụng cho công trình A}$$

Với cách làm trên, công ty sẽ phản ánh được chi phí sử dụng máy thi công tính cho từng công trình một cách chính xác, từ đó góp phần phản ánh chính xác hơn giá thành của mỗi công trình

➤ **Ý kiến 2: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền.**

Hiện nay, công ty có ứng dụng công nghệ tin học vào trong công tác kế toán nhưng chỉ là phần rất nhỏ trong tài nguyên của máy tính như chương trình tin học văn phòng: Word, Excell. Trên thực tế thì hàng ngày tại công ty các

ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra rất nhiều, đòi hỏi nhân viên kế toán phải theo dõi rất nhiều chứng từ nên nếu chỉ sử dụng chương trình tin học văn phòng thì việc theo dõi công tác kế toán sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, theo em công ty nên sử dụng 1 phần mềm kế toán được lập trình sẵn, phù hợp với mục đích sử dụng của công ty, giúp cho công tác kế toán của công ty nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói riêng sẽ được thực hiện dễ dàng hơn, theo dõi được thuận tiện, đẩy nhanh tiến độ công việc, xử lý thông tin kịp thời.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ Tài Chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc công có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

Phần mềm kế toán FAST của công ty cổ phần FAST.

Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA

Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.

Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN

Khi trang bị phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm. Việc sử dụng thành công phần mềm sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

➤ *Ý kiến 3 về hoàn thiện kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất*

Thực tế hiện nay tại Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền trong quá trình thi công các công trình, hạng mục công trình có những thời điểm công ty phải bỏ ra những chi phí nhưng không đem lại kết quả vì các nguyên nhân khác nhau như: thiên tai, hỏa hoạn, trình độ tay nghề người lao động, chất lượng nguyên vật liệu không đảm bảo. Để tránh tình trạng này xảy ra, công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Có như vậy mới khắc phục được, kiểm soát và quản lý các khoản thiệt hại góp phần đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Có TK 154:

2. Xử lý thiệt hại phá đi làm lại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại phá đi làm lại tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

➤ ***Ý kiến 4: về hoàn thiện việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý TSCĐ***

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm thậm chí là lâu hơn nữa) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, phần giá trị thu hồi theo quy định công ty không được ghi nhận vào tài khoản 711 mà phải ghi nhận vào bên có của tài khoản 154 (làm giảm giá thành công trình). Chi phí về liên quan đến nhượng bán không được phản ánh vào tài khoản 811 mà được phản ánh vào bên nợ tài khoản 154 (làm tăng giá thành công trình). Cụ thể là:

Bút toán 1: Phản ánh số thu hồi về thanh lý, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 154: thu nhập về thanh lý (giá bán chưa thuế)

Có TK 3331: VAT đầu ra (nếu có)

Bút toán 2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có, kế toán ghi:

Nợ TK 154: chi phí thanh lý (làm tăng giá thành công trình).

Nợ TK 133: VAT đầu vào (nếu có)

Có TK liên quan: 111, 112, 331....

Với cách làm trên, công ty sẽ tuân thủ đúng theo chế độ kế toán hiện hành áp dụng trong doanh nghiệp xây lắp và phản ánh chính xác giá thành của mỗi công trình.

➤ **Ý kiến 5: Về việc tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho công ty, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh mỗi quý, chủ động về vốn, chủ động về nguồn tài trợ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ thì vào đầu năm hoặc đầu niên độ kinh doanh, Công ty nên lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Sau đó, khi việc sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh trong bất kỳ thời gian nào trong năm thì doanh nghiệp không cần lo lắng về khả năng tài chính hiện tại có đáp ứng được hay không.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

Trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh số chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa TSCĐ kế toán ghi

Nợ TK 241(3) chi phí sửa chữa TSCĐ

Nợ TK 133 thuế VAT đầu vào (nếu có)

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán

Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được dự trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Có TK 241 – XDCB dở dang (2413)(Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước)

➤ **Ý kiến 6: về việc hạch toán các khoản trích theo lương**

Công ty chỉ tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN tính trên lương cơ bản mà không tiến hành trích KPCĐ cho người lao động, như vậy là không đúng theo quy định. Theo quy định tại thời điểm quý IV năm 2012, công ty phải trích 32,5% trong đó 23% tính vào GTSP xây lắp, 9,5 % khấu trừ vào lương nhân viên. Công ty nên trích các khoản trích theo lương theo đúng quy định.

Trên đây là một số ý kiến của em nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, để thực hiện được những giải pháp trên Công ty còn phải căn cứ vào nhiều yếu tố khác quan cũng như chủ quan liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Đối với mỗi doanh nghiệp sản kinh doanh, việc làm thế nào để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu ưu tiên số một để có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay. Để đạt được mục tiêu này, thông tin kế toán về CPSX và giá thành sản phẩm giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc chi phối quyết định của ban lãnh đạo.

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền, em đã hoàn thành khoá luận với đề tài: ***“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền”***. Em đã trình bày thực trạng công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những ưu nhược điểm, em đã mạnh dạn đưa ra những mặt còn tồn tại trong công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa tổ chức kế toán nói chung cũng như kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Do thời gian thực tập tại đơn vị có hạn và sự hạn chế trong nhận biết của bản thân về lý luận và thực tế nên những giải pháp mà em đưa ra khó có thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Em rất mong nhận được sự chỉ dạy, ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và các anh chị phòng tài chính kế toán Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn tập thể Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Ngô Quyền, phòng tài chính kế toán và thầy giáo, **Thạc sỹ - Nguyễn Văn Thụ** đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

Hải Phòng, tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Thùy Linh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán quyền 1 và quyền 2 – Bộ Tài Chính ban hành.
2. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – Năm 2006.
- 3 Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp (Học viện tài chính) – PGS .TS Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thủy, TS. Nguyễn Đình Cơ, Th.s Nghiêm Thị Thà – Nhà xuất bản Tài Chính - 2006
4. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán – Đại học kinh tế quốc dân khoa kếtoán – PGS.TS. Nguyễn Thị Đông – Nhà xuất bản tài chính năm 2007.
5. Website: <http://webketoan.com/>
6. Một số luận văn tốt nghiệp khác.

